第第1 - (1) - 発音に関する聞き取り

| CD1.2 | ① ひっ こし しのトラッ ク(引っ 越しのトラック)  ② こきょうにかえる(故郷に帰る)  ③ いけんをしゅちょうする(意見を主張する)  ④ だっ せんじこ (脱線事故)  ⑤ パソコンのバッ クアッ プ( back up )  ⑥ しょちゅうみまい(暑中見舞い) | ① di chuyển xe tải  ② về quê  ③ nêu ý kiến ​​của mình  ④ tai nạn trật bánh  ⑤ sao lưu máy tính  ⑥ sự thăm hỏi bố mẹ trong mùa hè |
| --- | --- | --- |
| CD1.3 | ① しょるいがおおい(書類が多い)  ② またじけんだ。 (また事件だ)  ③ しりょう をあつめる(資料を集める)  ④ かんきょう についての けんきゅう (環境についての 研究)  ⑤ このクラスはしょきゅう (初級) です。 | ① quá nhiều tài liệu  ② một sự cố khác  ③ Sưu tầm tư liệu  ④ nghiên cứu về môi trường  ⑤ người mới bắt đầu |
| CD1.4 | 1/ あの川でおよいじゃいけないよ。  ＝＞　(およいでは)  2/ できるかどうか、 やってみなけりゃ 、 わかんない。  ＝＞　(やってみなければ)  ＝＞　(わからない)  3/ 毎月20 万円ももらってんのに、まだたんないの?  ＝＞　(もらっている)  ＝＞　 (たりない)  4/ ストレスが原因だっていわれたって 聞いてだけど。  ＝＞　(だといわれたと ) | 1/ Bạn phải bơi trong dòng sông đó.  => ( phải bơi)  2/ Tôi sẽ không biết mình có làm được không nếu không thử.  => (Tôi phải cố gắng)  => (Tôi không biết)  3/ Bạn nhận được 200.000 yên mỗi tháng nhưng vẫn chưa đủ?  => (đã nhận)  => (không đủ)  4/ Tôi nghe bạn nói là do căng thẳng.  => (Tôi đã nói như vậy) |

第第1 (2) - 文法に関する聞き取り①

| CD1.5 | 男: 森さんに、 教えてあげてくださいませんか。  女: ええ、いいですよ。  —-------------—-------------—-------------  男: わかり 次第、ご連絡さしあげます。  女: お願いします。  —-------------—-------------—-------------  男: お電話くだされば、 迎えに行きます。  女: はい。  —-------------—-------------—-------------  男: 森さんに、お伝えいただきたいんですが。  女: はい。  —-------------—-------------—-------------  男: 預かっていただけると、 助かるんですが。  女: 承知しました。 | Người đàn ông: Mori-san, bạn có thể cho tôi biết về nó?  Người phụ nữ: Vâng, được.  —-------------—-------------—-------------  Người đàn ông: Tôi sẽ liên lạc lại với bạn ngay khi tôi biết.  Người phụ nữ: Làm ơn.  —-------------—-------------—-------------  Người đàn ông: Nếu bạn gọi cho tôi, tôi sẽ đón bạn.  Người phụ nữ: Vâng.  —-------------—-------------—-------------  Người đàn ông: Mori-san, tôi muốn bạn nói cho tôi biết.  Người phụ nữ: Vâng.  —-------------—-------------—-------------  Người đàn ông: Sẽ rất hữu ích nếu bạn có thể giữ nó cho tôi.  Người phụ nữ: Hiểu rồi. |
| --- | --- | --- |
| CD1.6 | 男: 元気ないね。どうしたの?  女: かわいがっていた犬に死なれて、 母が落ち込んでしまって、 病気になっ  ちゃうんじゃないかって、 心配で….  —-------------—-------------—-------------  男: この辺は、 幽霊が出るんだってね。  女: うそ…。  男: いや、 何人も見たっていう 人がいるらしいよ。  —-------------—-------------—-------------  女: チームのコーチ、やめるんじゃなかったの?  男: やめるって言ったら、みんなに泣かれたから….。  —-------------—-------------—-------------  女: 国に帰るの?  男: うん、ちょっと 顔を見せて安心させようと 思って。  女: そうね、ご家族は心配しているでしょうね。 | Người đàn ông: Có vẻ không khoẻ. chuyện gì đã xảy ra thế?  Người phụ nữ: Con chó yêu quý của tôi đã chết và mẹ tôi trở nên chán nản và ốm yếu.  Tôi lo lắng rằng tôi có thể gây rối ...  —-------------------------------------------------  Người đàn ông: Tôi nghe nói có ma quanh đây.  Người phụ nữ: Không thể nào...  Người đàn ông: Không, có vẻ như một số người đã nhìn thấy nó.  —-------------------------------------------------  Người phụ nữ: Không phải bạn ngừng huấn luyện đội sao?  Người đàn ông: Mọi người đã khóc khi tôi nói rằng tôi sẽ nghỉ việc...  —-------------------------------------------------  Người phụ nữ: Bạn sẽ về nước?  Người đàn ông: Vâng, tôi nghĩ tôi sẽ cho bạn thấy khuôn mặt của tôi và trấn an bạn.  Người phụ nữ: Chà, gia đình bạn đang lo lắng nhỉ. |

第第1(3) - 文法に関する聞き取り②

| CD1.7 | お召し上がりまでのお時間は…  ご主人様、ご在宅しょうか。  明日、お目にかかれますか。  お言付けがございます。  田中様がお見えです。 | Ăn bao lâu...  Thầy có ở nhà không?  Gặp bạn vào ngày mai?  Tôi có một tin nhắn cho bạn.  Ông Tanaka có thể nhìn thấy bạn. |
| --- | --- | --- |
| CD1.8 | 男: あのう、 何か落としましたよ。  女: あ、 恐れ入ります。  —-------------—-------------—-------------  男: 私がここに来るのは、 今日が最後なんですよ。  女: と、おっしゃいますと ?  男: 実は、 急に引っ 越すことになって  —-------------—-------------—-------------  男: 君は、 田中先生を知っているの?  女: はい、 存じ上げております。  男: 先生は、 君をご存知じゃなかったよ。  女: 学生は大勢いましたから、 覚えていらっしゃらないでしょうね。  —-------------—-------------—-------------  男: では、ただ今より、 先日の調査のご報告をさせていただきます。 お手元の資料をご覧ください。 まず、 1 ページ目の….  女: あ、すみません、 資料をまだいただいていないのですが…。  男: 失礼いたしました。 今。お持ちします。  —-------------—-------------—-------------  男: 君。『白鳥』っていう 映画、もう 見た?  女: あ、あれですか。はい、もう 拝見しました。  男: 拝見したっていうのは変だね。 『見た』でいいんじゃない?ぼくが作った  映画じゃないんだから。 | Người đàn ông: Ừm, tôi đã đánh rơi thứ gì đó.  Người phụ nữ: Ồ, xin lỗi.  —-----------------------------------------------  Người đàn ông: Hôm nay là lần cuối cùng tôi ở đây.  Người phụ nữ: Ý bạn là gì?  Người đàn ông: Thực ra, tôi phải chuyển đi đột ngột  —---------------------------------------------  Người đàn ông: Bạn có biết ông Tanaka?  Người phụ nữ: Vâng, tôi biết.  Người đàn ông: Thưa thầy, con không biết thầy.  Người phụ nữ: Có rất nhiều sinh viên, vì vậy bạn có thể không nhớ họ.  —-----------------------------------------------  Nam: Thôi, từ giờ trở đi, tôi xin tường trình về cuộc điều tra ngày kia. Vui lòng xem tài liệu của bạn. Đầu tiên, ở trang 1….  Người phụ nữ: Ồ, tôi xin lỗi, nhưng tôi chưa nhận được tài liệu...  Người đàn ông: Xin lỗi. Hiện nay. tôi sẽ mang lại cho bạn  —----------------------------------------------Người đàn ông: Bạn. Bạn đã xem phim "Thiên nga" chưa?  Người phụ nữ: Ồ, đó là nó? Vâng, tôi đã nhìn thấy nó rồi.  Người đàn ông: Thật kỳ lạ khi bạn nhìn thấy nó. Không phải nói "Tôi đã thấy rồi" sao?  Bởi vì nó không phải là một bộ phim. |

第第1(4) - 会話表現

| CD1.9 | 女: すみません。そちらに書類を置いてきてしまいました。 今から、 取りに参  りますので。  男: 取りに来ることないですよ。 明日お届けしますから。  —-------------—-------------—-------------  女: ひどい熱。 今日は休んだら?  男: 今日は、 休むわけにはいかないんだ。  —-------------—-------------—-------------  女: あら、お酒は召し上がらないんでしたっけ?  男: 飲むことは飲むんだけど、 今日はちょっと ….。  —-------------—-------------—-------------  女: 自分でお弁当を作るなんて、 料理が好きなんですね。  男: 好きなわけじゃないけど、 体にいいし、お金もかからないから。  c  女: ねえ、 N2の試験に合格したんだって?  男: そんなわけないだろ。  -------------—-------------—-------------—  女: はい、 宿題できたわよ。  男: おお。すごい。 自分でやったことにしようっと。 | Người phụ nữ: Xin lỗi. Tôi để tài liệu của mình ở đó. Tôi sẽ đi lấy nó bây giờ  Người đàn ông: Tôi sẽ không đến lấy nó. Tôi sẽ giao nó vào ngày mai.  —----------------------------------------------  Người phụ nữ: Một cơn sốt khủng khiếp. Tại sao bạn không nghỉ ngơi ngày hôm nay?  Người đàn ông: Tôi không thể nghỉ ngơi ngày hôm nay.  —----------------------------------------------  Người phụ nữ: Ồ, bạn không uống rượu, phải không?  Người đàn ông: Anh uống, nhưng hôm nay hơi….  —----------------------------------------------  Người phụ nữ: Bạn thích nấu ăn, tự làm bento.  Người đàn ông: Tôi không thích nó, nhưng nó tốt cho bạn và bạn không mất gì cả.  —----------------------------------------------  Người phụ nữ: Này, bạn đã vượt qua kỳ thi N2?  Người đàn ông: Không đời nào.  —----------------------------------------------  Người phụ nữ: Vâng, tôi đã làm bài tập về nhà của tôi.  Người đàn ông: Ồ. rất. Hãy làm những gì chúng ta đã làm chính mình. |
| --- | --- | --- |
| CD1.10 | 女: この本の内容、さっぱり・・・  -------------—-------------—-------------—  女: 主人はあいにく・・・ | Người phụ nữ: Nội dung của cuốn sách này...  -------------------------------------------------  Người phụ nữ: Thật không may, chồng tôi... |
| CD1.11 | 女: 温泉でも行きましょうよ。  男: また、そのうちにね。  -------------—-------------—-------------—  女: これが、ぎりぎりの線ですね。  男: そこをなんとか。  -------------—-------------—-------------—  女: 今度こそ期待してるわ。  男: どうせまた同じことだよ。 | Người phụ nữ: Hãy đi đến suối nước nóng.  Người đàn ông: Hẹn gặp lại.  -------------------------------------------------  Người phụ nữ: Đây là dòng cuối cùng.  Người đàn ông: Tôi sẽ quản lý ở đó.  -------------------------------------------------  Người phụ nữ: Tôi hy vọng lần này.  Người đàn ông: Dù sao thì đó cũng là điều tương tự. |

第第1(5) - まとめ問題- N2

問題１

| CD1.12 | 1/ 皇居 2/ 故郷 3/ 公共  -------------—-------------—-------------—  2/ 出張 3/ 暑中 4/ 集中  -------------—-------------—-------------—  キャッチアップ( catch up )  -------------—-------------—-------------—  1/ 観光 2/ 研究 3/ 原稿  -------------—-------------—-------------—  1/ 辞書 2/ 住所 4/ 上昇 | 1/ Hoàng cung 2/ Quê quán 3/ Công chúng  -------------------------------------------------  2/ Đi công tác 3/ Hè 4/ Tập trung  -------------------------------------------------  bắt kịp -------------------------------------------------  1/ Du lịch 2/ Nghiên cứu 3/ Bản thảo  -------------------------------------------------1/ Từ điển 2/ Địa chỉ 4/ Tăng |
| --- | --- | --- |

問題２

| CD1.13 | 窓、 閉めといてくんない?  -------------—-------------—-------------—  見てらんないなあ。  -------------—-------------—-------------—  直したげるから、 持っといで。  -------------—-------------—-------------—  太りたくなけりゃ、 食べなきゃいい。  -------------—-------------—-------------—  高すぎるよ、 品物がいいからってったって…。 | Bạn có thể đóng cửa sổ được không?  -------------------------------------------------  Tôi không thể nhìn thấy nó.  -------------------------------------------------  Tôi sẽ sửa nó, vì vậy hãy mang nó theo bạn.  -------------------------------------------------  Không muốn mập thì đừng ăn.  -------------------------------------------------  Nó quá đắt, chỉ vì sản phẩm tốt ... |
| --- | --- | --- |
| CD1.14 | 女: これ、もらってくださいませんか。  男: あ、どうも。  -------------—-------------—-------------—  女: ちょっと、ここに座っていただけませんか。  男: あ、はい。  -------------—-------------—-------------—  女: これ、 預からせて。  男: はい。  \*女の人が預かる。 男の人が預かる。  -------------—-------------—-------------—  女: 説明させてください。  男: はい。  -------------—-------------—-------------—  女: 明日、 来てくださらない?  男: はい。  \*女の人が来させる。 男の人が来させられる。 | Người phụ nữ: Làm ơn cho tôi cái này được không?  Người đàn ông: Ồ, cảm ơn bạn.  -------------------------------------------------  Người phụ nữ: Bạn có thể ngồi đây một phút?  Người đàn ông: Ồ, vâng.  -------------------------------------------------  Người phụ nữ: Hãy để tôi giữ cái này.  Người đàn ông: Vâng.  \* Một người phụ nữ giữ nó. Một người đàn ông giữ nó.  -------------------------------------------------  Người phụ nữ: Để tôi giải thích.  Người đàn ông: Vâng.  -------------------------------------------------  Người phụ nữ: Bạn sẽ đến vào ngày mai chứ?  Người đàn ông: Vâng.  \* Có một người phụ nữ đến. Một người đàn ông được tạo ra để đến. |
| CD1.15 | 寒いですから、どうぞお召しになったままで。  -------------—-------------—-------------—  あの方をご存知ですか。  -------------—-------------—-------------—  よくお越しくださいました。  -------------—-------------—-------------—  おいでいただきまして、 恐れ入ります。  -------------—-------------—-------------—  拝見してもよろしいですか。 | Trời lạnh, vì vậy hãy giữ nguyên như vậy.  -------------------------------------------------  Bạn có biết anh ta không?  -------------------------------------------------  Rất vui được gặp bạn.  -------------------------------------------------  Xin lỗi vì đã đến.  -------------------------------------------------  Tôi có thể xem qua không? |
| CD1.16 | 男: ねえ、 掃除したことにして、 帰っちゃおうよ。  女: そうね。  -------------—-------------—-------------—  男: 森さんは、 誘っても 来ないよ。  女: だからって、 誘わないわけにはいかないでしょ。  男: それもそうだね。  -------------—-------------—-------------—  女: これで、 足りるかな。もうちょっと、 足そうか。  男: うん、 足りるわけないよ。  -------------—-------------—-------------—  男: 森さんにも連絡する?  女: することないんじゃない?  男: そうだよね。  -------------—-------------—-------------—  女: わあ、すごい! あんなの私たちにもできるかな?  男: あのぐらい、わけないよ。  女: そうだよね、じゃ … | Người đàn ông: Này, chúng ta hãy dọn dẹp và về nhà.  Người phụ nữ: Vâng.  -------------------------------------------------  Người đàn ông: Ông Mori sẽ không đến ngay cả khi tôi mời ông ấy.  Người phụ nữ: Đó là lý do tại sao tôi không thể không mời bạn.  Người đàn ông: Đúng vậy.  -------------------------------------------------  Người phụ nữ: Điều này sẽ là đủ? Chỉ một chút nữa thôi, được chứ?  Người đàn ông: Vâng, nó không đủ.  -------------------------------------------------  Người đàn ông: Bạn có muốn liên lạc với ông Mori không?  Người phụ nữ: Bạn không có gì để làm, phải không?  Người đàn ông: Đúng vậy.  -------------------------------------------------  Người phụ nữ: Ồ, thật tuyệt vời! Chúng ta cũng có thể làm điều đó chứ?  Người đàn ông: Điều đó không quan trọng lắm.  Người phụ nữ: Đúng vậy, sau đó ... |
| CD1.17 | 女: 私、 今日からダイエットするの。 今度こそ、 続けるからね。  男: どうだか。  -------------—-------------—-------------—  女: 何、その服の組み合わせ。 変だよ。  男: やっぱり ?  -------------—-------------—-------------—  女: お寿司にする?  男: 寿司は、ちょっと …。  女: あれ? 好きだと 思ってたけど、 嫌いなの?  男: そういうわけじゃないけど。  -------------—-------------—-------------—  女: この仕事、 今日中に仕上げないといけないんです。  男: それはそれは…。  -------------—-------------—-------------—  女: どの本にしようかなあ。 これも、これも 読みたいな…。  男: どうせ、 最後まで読まないんだから…。 | Người phụ nữ: Tôi sẽ ăn kiêng từ hôm nay. Tôi sẽ tiếp tục lần này.  Người đàn ông: Bạn có khỏe không?  -------------------------------------------------  Người phụ nữ: Cái gì, sự kết hợp trang phục đó. Thật kỳ lạ.  Người đàn ông: Sau tất cả?  -------------------------------------------------  Người phụ nữ: Bạn có muốn ăn sushi không?  Người đàn ông: Sushi hơi...  Người phụ nữ: Hả? Tôi nghĩ bạn thích nó, nhưng bạn có ghét nó không?  Người đàn ông: Không thực sự.  -------------------------------------------------  Người phụ nữ: Tôi phải hoàn thành công việc này vào cuối ngày.  Người đàn ông: Đó là...  -------------------------------------------------  Người phụ nữ: Tôi nên chọn cuốn sách nào? Mình cũng muốn đọc cái này...  Người đàn ông: Dù sao thì bạn cũng không đọc đến cuối đâu... |

第第2(1) - どんな返事をしますか

| CD1.20 | あー! 今日、 早く 行かないといけなかったんだ! どうしよう。  1 行かなかったんだー。  2 遅かったね。  3 まだ間に合うよ。 | À! Hôm nay tôi phải đi sớm! Tôi nên làm gì đây?  1 tôi không đi.  2 Đã muộn.  3 Bạn vẫn có thể đến kịp. |
| --- | --- | --- |
| CD1.21 | この間、 新宿のカラオケボックスで、ばったり 中村先生に会ったよ。  1　へえ、 約束してたんだ。  2　へえ、そんなところで会ったんだ。  3　へえ、やっと 会えたんだね。 | Hôm nọ, tôi tình cờ gặp ông Nakamura tại một quán karaoke ở Shinjuku.  1. Hừ, tôi đã hứa rồi.  2. Huh, đó là nơi chúng ta gặp nhau.  3. Hừ, vậy là cuối cùng cũng gặp nhau rồi. |
| CD1.22 | NG |  |
| CD1.23 | 田中さん、 絶対に来るって言てたのに、 来ないじゃない。  1 絶対にっていうことはないんじゃない?  2 おかしいよね。  3 ぼくも 来ないと 思うよ。 | Anh Tanaka, anh đã nói là nhất định sẽ đến, nhưng anh lại không đến.  1 Hoàn toàn không, phải không?  2 Thật buồn cười.  3 Tôi cũng không nghĩ mình sẽ đến. |

第第2(2) - これから何をしますか

| CD1.25 | 動物園の窓口で、 男の人が入園料について聞いています。 男の人は、 全部で  いくら払いますか。  男: 大人3人、 子ども2人お願いします。 えっと、 １人は、 65歳以上です。  女: シニアの方は、 大人料金1000 円の2 割引となりますので、 800 円になり  ます。 お子様は何歳でいらっしゃいますか。  男: 13 歳と 8 歳です。  女: 8 歳のお子様は、 子ども料金ですので、 半額の500 円ですが、 13 歳のお子様は、 大人料金になりますので…。  男: え? そうなの?  女: 申し訳ございません。 子ども料金は、 小学生までということで…。  男: あ、そう。ふーん、 … とにかく、 5 人分お願いします。  女: かしこまりました。  男の人は、 全部でいくら払いますか。 | Tại cửa sổ sở thú, một người đàn ông đang hỏi về phí vào cửa. Tổng cộng người đàn ông phải trả bao nhiêu tiền?  Người đàn ông: Làm ơn cho ba người lớn và hai trẻ em. Chà, một người đã trên 65 tuổi.  Người phụ nữ: Người cao tuổi được giảm 20% so với giá người lớn là 1.000 yên, vì vậy sẽ là 800 yên. Con của bạn bao tuổi?  Người đàn ông: 13 và 8.  Người phụ nữ: Trẻ em 8 tuổi là 500 yên, bằng một nửa giá cho trẻ em, nhưng trẻ em 13 tuổi sẽ được tính phí như người lớn.  Người đàn ông: Hả?Vậy sao?  Người phụ nữ: Tôi xin lỗi. Giá vé trẻ em đến tuổi tiểu học.  Người đàn ông: Ồ, vâng. Hmmm... dù sao thì, làm ơn cho năm phần ăn.  Người phụ nữ: Tôi hiểu rồi.  Tổng cộng người đàn ông phải trả bao nhiêu tiền? |
| --- | --- | --- |
| CD1.26 | 大学で、 男の学生と女の学生が話しています。 男の学生は、これから何をしますか。  女: 試験勉強してる?  男: 全然、おれ、まず、 教科書、 探さないと。  女: えー、なくしちゃったの?  男: いや、 部屋のどっかにあると 思うんだ。  女: ちゃんと 探さないとだめよ。 私ね、 重要な単語だけだけど、リストを作ったの。 ほら、これ。メールで送ってあげようか。  男: うん… ありがとう ….でもねー、 今、プリンター壊れているんだ。 直してもらわないといけないんだけど…ねえ、これ、くれない?  女: え? これはだめ。 私、 帰りの電車の中でも勉強するんだから。  男: じゃあ、コピーさせて。 ちょっと 借りるよ。  女: あー…、まったく、 調子がいいんだから  男の学生は、こらから何をしますか。 | Ở trường đại học, một nam sinh và một nữ sinh đang nói chuyện. Nam sinh sẽ làm gì bây giờ?  Người phụ nữ: Bạn đang ôn thi phải không?  Người đàn ông: Không, tôi phải tìm sách giáo khoa trước.  Người phụ nữ: Ồ, bạn đã làm mất nó?  Người đàn ông: Không, tôi nghĩ nó ở đâu đó trong phòng.  Người phụ nữ: Bạn phải tìm kiếm nó đúng cách. Tôi đã lập một danh sách, chỉ những từ quan trọng. Nhìn này. Bạn có muốn tôi gửi nó cho bạn qua email không?  Người đàn ông: Vâng...cảm ơn...nhưng, máy in của tôi hiện đang bị hỏng. Tôi cần phải sửa nó...Này, bạn có thể đưa cho tôi cái này không?  Người phụ nữ: Hả? Tôi học trên tàu trên đường về nhà.  Người đàn ông: Vậy để tôi sao chép nó. Tôi sẽ mượn nó một lúc.  Người phụ nữ: Ồ, tôi ổn.  Nam sinh sẽ làm gì bây giờ? |

第第2(3) - どうしてですか

| CD1-29 | 女の人と男の人が話しています。 女の人は、男の人のどんなところが一番気に入らないと言っていますか。  女: ねえ、年賀状のデザイン、できた?  男: ごめん、まだやってないんだ。 仕事が忙しくって。  女: えー、まだできてないの? 忙しい忙しいって、飲み会ばかり行ってるじゃない。  男: ごめん、ごめん。 明日やるよ。 明日休みだから、絶対にやるよ。  女: この間だって、そう言ったじゃない。 頼んだことなんにもやってくれなくって…やるやるって口ばっかり（＊）。 私、あなたのそういうところが一番いや! 友達と付き合うなって言ってるわけじゃないよ。 会社の付き合いが大切だってことだって、私、ちゃんと理解しているつもり。 とにかく、頼んだことをちゃんとやってよ。  女の人は、男の人のどんなところが一番気に入らないと言っていますか。 | Một người phụ nữ và một người đàn ông đang nói chuyện. Phụ nữ nói họ không thích điều gì nhất ở đàn ông?  Người phụ nữ: Này, bạn đã thiết kế xong tấm thiệp năm mới chưa?  Người đàn ông: Xin lỗi, tôi chưa làm được. Tôi đang bận công việc.  Nữ: Hả, chưa làm à?Tôi bận, nhưng tôi chỉ đi uống rượu.  Người đàn ông: Xin lỗi, xin lỗi. tôi sẽ làm việc đó vào ngày mai. Ngày mai là ngày nghỉ của tôi, vì vậy tôi chắc chắn sẽ làm điều đó.  Người phụ nữ: Bạn đã nói rằng ngày hôm trước. Anh ấy không làm bất cứ điều gì tôi yêu cầu anh ấy làm... anh ấy chỉ nói rằng anh ấy sẽ làm (\*). Tôi không thích phần đó của bạn nhất! Tôi không nói là đừng đi chơi với bạn bè. Tôi nghĩ rằng tôi hoàn toàn hiểu rằng các mối quan hệ công ty là quan trọng. Dù sao đi nữa, hãy làm chính xác những gì tôi yêu cầu bạn làm.  Phụ nữ nói họ không thích điều gì nhất ở đàn ông? |
| --- | --- | --- |
| CD1-30 | 会社で、女の人が面接を受けています。 女の人が前の会社を辞めた理由は、何ですか。  女: 前の会社は、大きな会社でしたし、同級生たちが就職した会社と比べて、待遇は、いいほうでした。 人間関係にも問題がなく勤めていたのですが、やはり、やりがいという点で、疑問を持つようになりました。 その会社には長く勤めている女性が少なく、女性には、責任のある仕事を任されることがあまりない会社だと感じ、辞めることを決心しました。 私は、働き続けることによって、自分自身のスキルアップができて、男女の区別なく、能力を発揮できるような場で、働きたいと思っています。  女の人が前の会社を辞めた理由は、何ですか。  （＊）口ばっかり：言うだけで行動しない | Một người phụ nữ đang phỏng vấn tại một công ty. Lý do tại sao người phụ nữ rời công ty trước đây của cô ấy là gì?  Nữ: Công ty trước đây của tôi là một công ty lớn, và so với những công ty mà các bạn cùng lớp của tôi có việc làm, chế độ đãi ngộ rất tốt. Tôi đang làm việc mà không gặp vấn đề gì với các mối quan hệ giữa con người với nhau, nhưng tôi bắt đầu nghi ngờ về mức độ bổ ích của nó. Tôi quyết định nghỉ việc vì cảm thấy công ty có ít phụ nữ làm việc lâu dài và đó là công ty mà phụ nữ thường không được giao những công việc có trách nhiệm. Tôi muốn làm việc ở một nơi mà tôi có thể cải thiện các kỹ năng của mình bằng cách tiếp tục làm việc và nơi tôi có thể thể hiện khả năng của mình bất kể giới tính.  Lý do tại sao người phụ nữ rời công ty trước đây của cô ấy là gì?  (\*) Tất nói: chỉ nói mà không làm |

第第2(4) - どんな内容ですか

| CD1-32 | 女の人と男の人が電話で話しています。  女: もしもし、 加藤君、ミカだけど。  男: あー、ミカちゃん、ごめーん! 招待状の出席の返事、まだ、 出してないよ。  女: ううん、 出席するって返事はもらってるから、それはいいの。 実はね、披露宴で、やってもらいたいことがあって。  男: えーっ ! スピーチならお断りだよ。 おれ、そういうの苦手だから。  女: あのね、スピーチっていっても、 手品も少し入れて、 楽しいものにしてほしいの。  男: 手品？ 手品は得意だからいいけど、 何かしゃべんないといけないでしょ。  女: 少しくらいは何か言ってよー。 加藤君、 私たち２人のこと、よく 知ってるんだから。  男: うーん、じゃ、わかったよ。 何か考えておくよ。 ところでさー、 会場、かなり 高級なとこみたいだね。 おれ、スーツ、いいの持ってないよ。  女: そんなこと、 気にしなくていいわよ。 なんだっていいんだから。  女の人は、 何のために男の人に電話をしましたか。  1 披露宴に出席するかどうか確かめるため  2 スピーチを頼むため  3 服はなんでもいいと 伝えるため  4 どんな手品をするか聞くため | Một người phụ nữ và một người đàn ông đang nói chuyện điện thoại.  Người phụ nữ: Xin chào, Kato, tôi là Mika.  Người đàn ông: Oh, Mika-chan, tôi xin lỗi! Tôi chưa gửi thư trả lời thư mời tham dự.  Người phụ nữ: Không sao, tôi đã nhận được trả lời nói rằng tôi sẽ tham dự, vì vậy không sao cả. Thực ra, ở quầy lễ tân, có một việc tôi muốn bạn làm.  Người đàn ông: Ơ! Không nói gì. Tôi không giỏi mấy thứ đó.  Người phụ nữ: Bạn biết đấy, ngay cả khi đó chỉ là một bài phát biểu, tôi muốn bạn thêm một số ảo thuật và làm cho nó vui vẻ.  Người đàn ông: Ảo thuật? Tôi giỏi ảo thuật, nên không sao, nhưng tôi phải nói về vài thứ.  Người phụ nữ: Chỉ cần nói điều gì đó. Kato, bạn biết hai chúng tôi rất tốt.  Người đàn ông: Vâng, được rồi. tôi sẽ nghĩ về một vài thứ Nhân tiện, địa điểm trông giống như một nơi khá cao cấp. Tôi không có một bộ đồ tốt.  Người phụ nữ: Đừng lo lắng về điều đó. Tôi không quan tâm.  Tại sao người phụ nữ gọi cho người đàn ông?  1 Để xem bạn có tham dự tiệc chiêu đãi không  2 Yêu cầu phát biểu  3 Để truyền đạt rằng quần áo có thể là bất cứ thứ gì  4 Để hỏi loại trò ảo thuật nào |
| --- | --- | --- |
| CD1-33 | 男の人が話ています。  男: 皆さんは、 最近の車をどう 思いますか。 ぼくは、つまらないと 思うんです。 みんな、 四角くなっちゃって…。 人を運ぶもの、 荷物を運ぶ道具になっちゃってる。 確かにそれもそうなんですが、 昔は、 車にあこがれとか夢があったんですよね。 かっこいいものだった、 特に男にとっては。 今の男の子は、 車にあまり 興味がないらしい。 だから、スポーツカーも売れない。 道具だから、できるだけたくさん、 人や荷物が入ったほうがいい。 だから、 四角くなるわけで…。  男の人にとって、 車はどういうものですか。  1 人や荷物を運ぶもの  2　かっこいいもの  3 四角いもの  4 興味がないもの | người đàn ông đang nói  Người đàn ông: Các bạn nghĩ gì về những chiếc xe gần đây? Tôi nghĩ rằng đó là nhàm chán. Mọi người đang trở nên bình thường ... Những thứ mang theo người, Nó trở thành một công cụ để mang theo hành lý. Điều đó chắc chắn đúng, nhưng trong quá khứ, tôi đã từng có những giấc mơ về ô tô. Thật tuyệt, đặc biệt là đối với một người đàn ông. Có vẻ như các chàng trai ngày nay không quan tâm lắm đến ô tô. Đó là lý do tại sao tôi không thể bán xe thể thao. Đó là một công cụ, vì vậy tốt hơn là nên có càng nhiều người và hành lý càng tốt. Đó là lý do tại sao nó vuông ...  Một chiếc xe hơi có ý nghĩa gì đối với một người đàn ông?  1 Người chở người hoặc tải  2 Điều thú vị  3 hình vuông  4 Không quan tâm |

第第2- (5) - どうすることにしますか

| CD1-35 | 電話で、 不動産業者の人と女の人が話しています。  男: あのー、 先ほどお送りしたファックスですが、 4 つありますので、わかりやすいように番号をつけておきましたが、どれかお気に召した（＊）ものがございますでしょうか。  女: ええ...あのー、ちょっとお伺いしたいんですが、 1 番のマンション、 駅から近いのに、 家賃が安いのはどうしてですか。  男: それはですね、 見ていただければわかるんですが、かなり 古いんですよ。古いとどうしても…。 でも、 十分に住めます。 2 番と 4 番のマンションなどは、 1 番よりずっと 狭いですが、 新築なので、やはり 家賃が高くなっています。 2番は駅から1 分なので、 本当に便利ですよ。 3 番もお勧めです。 古いですが、リフォームしてあるので、 新築のようにきれいですよ。 家賃も安いですし。  女: でも、 駅から15 分もかかりますよね。 駅から近いところでないと …。予算もあんまりないし、 新築っていうことにはこだわらないし、 十分に住めるっていうのなら... これ、 一度見せてもらおうかな…。  女の人は、どのマンションを見たいと思っていますか。  1 1番のマンション  2 2 番のマンション  3 3番のマンション  4 4 番のマンション | Một đại lý bất động sản và một phụ nữ đang nói chuyện điện thoại.  Nam: À, có 4 bản fax tôi vừa gửi, nên tôi đã đánh số chúng để dễ nhận biết. Bạn có bản fax nào yêu thích không (\*)?  Nữ: Ơ... dạ, em muốn hỏi chị một câu, tại sao giá thuê căn hộ số 1 lại rẻ như vậy mặc dù nó gần ga?  Người đàn ông: Chà, như bạn thấy đấy, nó khá cũ. Nếu cũ... Nhưng tôi có thể sống tốt. Những căn hộ như số 2, số 4 có diện tích nhỏ hơn nhiều so với số 1 nhưng là những căn mới nên giá thuê vẫn cao hơn. Số 2 cách ga 1 phút nên rất tiện. Tôi cũng đề nghị số 3. Nó cũ, nhưng nó đã được cải tạo, vì vậy nó sạch sẽ như một tòa nhà mới. Giá thuê cũng rẻ.  Người phụ nữ: Nhưng phải mất 15 phút từ nhà ga, phải không? Trừ khi nó ở gần nhà ga... Tôi không có nhiều ngân sách, tôi không quan tâm đến việc xây một ngôi nhà mới, và nếu tôi có đủ khả năng để sống trong đó... tôi nghĩ tôi sẽ cho bạn xem.  Người phụ nữ muốn xem căn hộ nào?  1 Căn hộ số 1  2 Căn hộ số 2  3 Căn hộ số 3  4 Căn hộ số 4 |
| --- | --- | --- |
| CD1-36 | 家族3 人が、 休みについて話ています。  子: 今度の日曜、 海に行きたい!  父: 海か、 混むぞー。  母: えー、この辺の海って、きれいじゃないし…。 うーん、 山を歩くっていうのはどう ?  子: それじゃ 泳げないからつまんないよー。  父: 山もいいね。 お弁当て、きれいな空気吸って。  子: 泳ぎたいよう !  母: だから、 海はあんまりきれいじゃないし、混んで大変って言ってるでしょ。 がまんしてよ。映画はどう ? 帰りに、デパートでほしいもの 買って…。  子: えー、じゃ、 山でいい。 山に川があるでしょ。  父: 川で泳ぐのは、 危ないからね…うーん、じゃ、こうしよう。 ちょっと 高級なホテルのプールに 行くっていうのはどうだ?そこでおいしいもの食べて。  母: いいわねー。  子: ぼく、 泳げるんだったら、どこでもいい。  父: じゃ、 決まったね。  家族は、 日曜日に何をすることに決ましたか。  1 混むのをがまんして 海に行く  2 デパートに 行って買い物をする  3 お弁当を持って山に行く  4　ホテルのプールに 行く  （＊）お気に召す： 気に入る | Ba thành viên trong gia đình đang nói về ngày lễ.  Con: Chủ nhật tới con muốn đi biển!  Cha: Biển, sắp đông rồi.  Mẹ: Uh, biển quanh đây không đẹp lắm... Hmm, đi bộ trên núi thì sao?  Con: Thật là chán vì con không biết bơi.  Cha: Núi cũng đẹp. Ăn trưa và hít thở không khí trong lành.  Con: Con muốn bơi!  Mẹ: Đó là lý do tại sao con nói biển không sạch và nó đông đúc và khó khăn. Kiên nhẫn. Còn về một bộ phim thì sao?Trên đường về nhà, hãy mua những gì bạn muốn ở cửa hàng bách hóa.  Đứa trẻ: Chà, vậy thì núi cũng được. Có sông trong núi không?  Cha: Bơi trên sông nguy hiểm lắm... Hmm, chúng ta hãy làm điều này. Hay là đến một bể bơi khách sạn sang trọng và ăn món gì đó ngon ở đó.  Mẹ: Tốt.  Con: Con có thể đi bất cứ đâu miễn là con có thể bơi.  Bố: Vậy thì được rồi.  Gia đình đã quyết định làm gì vào Chủ nhật?  1 Chịu đựng đám đông và đi biển  2 Đi mua sắm tại một cửa hàng bách hóa  3 Ăn trưa và lên núi  4 Tới hồ bơi của khách sạn  (\*) Tôi thích nó |

第第2(6) - どれにしますか

| CD1-38 | 学校の先生が、 旅行で行くコースについて 話しています。  先生: えー、 3日目の午後は、 4つのグループに 分かれて行動します。 コースについては、プリントに書いてありますが、ちょっと 説明を加えておきます。  Aコースの2つ 目に行く 美術館には、 今、ヨーロッパから有名な絵画が来ています。  絵に興味のある人にとっては、めったにないチャンスだと 思います。  Bコースは、 滝を見に行きますが、 途中、 森の中で少し険しい道があります。  足に自信のある人向けのコースです。  Cコースで行く 動物園、 2週間前に生まれた羊の赤ちゃんを見ることができるそうですよ。  それから、 Dコースですが、 前に予定していたガラス 細工ではなく、 籐のかご作りに変更になっているので、 注意してください。  では、 希望のものに丸をつけて、 今週の金曜日までに、 提出してください。  女: ねえ、どれに丸をつけた? へー、 山田君、 意外なコースにするのね。 歩くの好きって言ってたから、ハイキングのコースだと 思ったのに。  男: うん、 最初はそうしようと 思っていたんだけど。 これ、 先生の言うように、めったにないチャンスなんだよ。 初めて日本に来る絵も含まれているんだって。  女: ヘー、そうなんだ…。 私、 山田君と 同じコースと 思ってたけど... それじゃねえ…私、 全然興味ないし….どうしようかなあ…。  ガラス細工だったらよかったんだけど、かごはねえ…。 羊の赤ちゃんと 言ってもねえ…。 私、やっぱりこれにする。 森の中を歩くと、 気持ちいいだろうし。  質問1: 男の学生は、どのコースを 選びましたか。  質問2: 女の学生は、どのコースを 選びましたか。 | Một giáo viên của trường đang nói về một khóa học mà anh ấy sẽ tham gia trong một chuyến đi.  Thầy: À, chiều ngày thứ ba, chúng ta sẽ chia thành bốn nhóm. Khóa học được viết trong bản in, nhưng tôi sẽ thêm một chút giải thích.  Những bức tranh nổi tiếng từ châu Âu đang đến bảo tàng nghệ thuật thứ hai trên Sân A.  Tôi nghĩ đây là một cơ hội hiếm có cho những ai quan tâm đến hội họa.  Chặng B đi ngắm thác nhưng trên đường đi có đoạn đường rừng hơi dốc.  Khóa học này dành cho những người tự tin vào đôi chân của mình.  Nếu bạn đến khóa học C, bạn có thể thấy một chú cừu con mới sinh hai tuần trước tại sở thú.  Ngoài ra, đối với khóa học D, xin lưu ý rằng thay vì công việc làm bằng thủy tinh như đã lên kế hoạch trước đó, chúng tôi sẽ làm giỏ mây.  Sau đó, vui lòng khoanh tròn những gì bạn muốn và gửi nó trước thứ Sáu này.  Người phụ nữ: Này, bạn đã khoanh tròn cái nào? Hmm, ông Yamada, ông sẽ tham gia một khóa học bất ngờ phải không? Bạn nói rằng bạn thích đi bộ, vì vậy tôi nghĩ đó là một khóa học đi bộ đường dài.  Người đàn ông: Vâng, lúc đầu tôi đã nghĩ đến việc đó. Đây là một cơ hội hiếm có, như giáo viên nói. Nó bao gồm những bức tranh lần đầu tiên đến Nhật Bản.  Nữ: Hả, đúng rồi... Tôi đã nghĩ mình cùng khóa với ông Yamada, nhưng... không phải vậy... Tôi không hứng thú chút nào... Tôi nên làm gì đây...?  Sẽ thật tuyệt nếu nó được làm bằng thủy tinh, nhưng cái giỏ thì không... Bạn không thể gọi tôi là một con cừu con ... Tôi sẽ làm điều này sau tất cả. Nó cảm thấy tốt để đi bộ trong rừng.  Câu hỏi 1: Bạn nam chọn khóa học nào?  Câu hỏi 2: Bạn nữ đã chọn khóa học nào? |
| --- | --- | --- |

第第2(7) - まとめ問題 - N2\_聴解

| CD1-39 | 遅かったね。この辺は車が混むからねー。  1 うん、だから、バスにしたんだけど…。  2 ごめん、これから電車にするよ。  3 あー、タクシーにすればよかったよ。 | Muộn rồi. Khu vực này xe cộ đông đúc.  1. Vâng, đó là lý do tại sao tôi bắt xe buýt...  2. Xin lỗi, từ giờ tôi sẽ đi tàu.  3. À, lẽ ra tôi nên đi taxi. |
| --- | --- | --- |
| CD1-40 | いろいろご迷惑をおかけして、 申し訳ありませんでした。  1　とんでもないです。こちらこそ。  2　いつもお世話になっております。  3　いえいえ、おかまいなく。 | Chúng tôi xin lỗi vì bất kỳ sự bất tiện gây ra.  1. Không đời nào. không có gì.  2. Cảm ơn bạn đã tiếp tục hỗ trợ.  3. Không không, tôi không phiền đâu. |
| CD1-41 | 昨日から入ったバイトの子、まったくいらいらするよ。  1　うん、そろそろだね。  2　えー? なんで?  3　もういいんじゃない? | Nhân viên bán thời gian bắt đầu ngày hôm qua thực sự rất khó chịu.  1. Ừ, đến lúc rồi.  2. Hả?Tại sao?  3. Như vậy chưa đủ sao? |
| CD1-42 | 電車の事故で、 昨日は会社から歩いて帰ったんだ。  1　そうか、ずいぶん遠いんだね。  2 　大したことにならなかったね。  3　それはひどい目にあったね。 | Do một tai nạn xe lửa, tôi đi bộ từ nơi làm việc về nhà ngày hôm qua.  1. Tôi hiểu rồi, nó khá xa.  2. Đó không phải là một vấn đề lớn.  3. Đó là một kinh nghiệm khủng khiếp. |
| CD1-43 | あのう、この席、 空いていますか。  1　えーっと、 荷物が置いてありますけど…。  2　え、 閉めたはずですけど…。  3　あー、あいにく、 満員なんですが…。 | Ừm, chỗ này còn trống không?  1. Ừm, tôi còn hành lý…  2. Hả, tưởng đóng rồi cơ mà...  3. Uh, thật không may, nó đã đầy, nhưng... |

| CD1-44 | 会社で、 男の人と女の人が話しています。 女の人は、 最初に何をしなければなりませんか。  男: 鈴木さん、 明日の大阪出張、 帰りの新幹線は何時になってる?  女: えー、 ….夜8時発の最終ですが。  男: うーん、それだと、 家に帰るのに厳しいんだよね。 もう 1本前のに変更できるかな。  女: それが、 調べたんですが、 混んでいて 取れなかったんです。  男: うーん、じゃ、 私は、 1泊して 次の日に帰るよ、ホテル、 取れるよね。  女: はい、どこか取れると 思います。 えーと、どこに しましょうか….。  男: それは、あとでいいよ。 とにかく、あさっての朝一番ので帰りたいから、そっちを先にお願い。  女: はい、わかりました。  女の人は、 最初に何をしなければなりませんか。 | Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện trong văn phòng. Một người phụ nữ phải làm gì đầu tiên?  Người đàn ông: Thưa ông Suzuki, chuyến tàu Shinkansen trên đường về nhà từ chuyến công tác của ông tới Osaka vào ngày mai là mấy giờ?  Người phụ nữ: Uh, ….Chuyến tàu cuối cùng khởi hành lúc 8:00 tối.  Người đàn ông: Hmm, điều đó sẽ khiến bạn khó về nhà. Tôi có thể thay đổi nó thành cái trước không?  Người phụ nữ: Tôi đã tìm kiếm nó, nhưng nó quá đông đúc mà tôi không thể lấy được.  Người đàn ông: Vậy thì, tôi sẽ ở lại qua đêm và quay lại vào ngày hôm sau, bạn có thể nhận được một khách sạn.  Người phụ nữ: Vâng, tôi nghĩ tôi có thể lấy nó ở đâu đó. Ừm, chúng ta sẽ đi đâu đây….  Người đàn ông: Bạn có thể làm điều đó sau. Dù sao, tôi muốn về nhà trước vào buổi sáng, vì vậy hãy đến đó trước.  Người phụ nữ: Vâng, tôi hiểu.  Một người phụ nữ phải làm gì đầu tiên? |
| --- | --- | --- |
| CD1-45 | ホテルのロビーで、 男の人が話しています。 これから何をする予定ですか。  男: こちらが、ホテルのお食事のチケットです。 夕食は7時、 朝食は6時半からです。  時間になりましたら、 直接、この右手奥のレストランのほうまでお越しください。  これから、みなさん一緒に、 美術館見学に参りますが、その後、 夕食までは、お買い物をされたり、ホテルに戻ってお部屋でくつろがれたり、ご自由にお過ごしください。  なお、たいていのお店は、 6時には閉まってしまいますので、お買い物をされる方は、お早めに行かれたほうがいいかと 思います。  これから何をする予定ですか。 | Một người đàn ông đang nói chuyện trong sảnh khách sạn. Bạn dự định làm gì tiếp theo?  Người đàn ông: Đây là vé cho bữa ăn của khách sạn. Bữa tối bắt đầu lúc 7:00 và bữa sáng bắt đầu lúc 6:30. Khi thời gian đến, xin vui lòng đến thẳng nhà hàng ở ngoài cùng bên phải.  Từ bây giờ, mọi người sẽ cùng nhau tham quan bảo tàng, nhưng sau đó, cho đến bữa tối, bạn có thể đi mua sắm, trở về khách sạn và nghỉ ngơi trong phòng của mình, và dành thời gian tự do.  Ngoài ra, hầu hết các cửa hàng đóng cửa lúc 6:00, vì vậy nếu bạn muốn mua sắm, tôi khuyên bạn nên đi sớm.  Bạn dự định làm gì tiếp theo? |

問題３

| CD1-46 | 病院で、 医者と女の人が話しています。 女の人の肩の具合はどうですか。  医者: その後、いかがですか。  女: あのー、ゆっくりとなら、 手を上にあげられるようになりました。  医者: 横に伸ばすと、どうですか。  女: あ、それはまだ痛いです。  医者: 腕を後ろに回すことは?  女: それは、まだ全然できませんが、もう 痛くて眠れないというのは、なくなりました。  医者: そうですか。 少しずつよくなってきていますね。 もう、テープは 貼らなくてもいいと 思います。 お風呂に入ったとき、 肩を、こういうふうに、ゆっくりマッサージしてみてください。 じゃ、また来週来てください。  女の人の肩の具合はどうですか。 | Tại bệnh viện, một bác sĩ và một người phụ nữ đang nói chuyện. Vai người phụ nữ như thế nào?  Bác sĩ: Sau đó thì sao?  Người phụ nữ: Chà, từ từ, bây giờ tôi có thể giơ tay.  Bác sĩ: Nếu bạn kéo dài nó sang một bên thì sao?  Người phụ nữ: Ồ, nó vẫn còn đau.  Bác sĩ: Còn việc đặt tay ra sau lưng thì sao?  Người phụ nữ: Tôi chưa thể làm điều đó, nhưng tôi không còn khó ngủ vì đau nữa.  Bác sĩ: Vâng. Nó đang trở nên tốt hơn từng chút một. Tôi không nghĩ bạn cần phải dán băng nữa. Khi bạn tắm, hãy thử xoa bóp vai nhẹ nhàng như thế này. Xin vui lòng trở lại vào tuần tới.  Vai người phụ nữ như thế nào? |
| --- | --- | --- |
| CD1-47 | 男の人が、アンケートの結果を説明しています。 アンケートの結果は、どうでしたか。  男: 先日の、 大学の建設についての、アンケートの 結果をお知らせします。  地域の住民の半分以上が、このアンケートに答えてくれました。  これを見る限りでは、 住民の意見は、 反対より 賛成のほうが多いという 結果になっています。  ただし、わずかに上回っているという 程度で、どちらとも言えないという 人が、 3分の1近くいます、そういう 人たちの理解を得るためにも、 引き続き説明をしていくことが必要だと 思います。  アンケートの結果は、どうでしたか。 | Một người đàn ông giải thích kết quả của một bảng câu hỏi. Kết quả của bảng câu hỏi như thế nào?  Người đàn ông: Tôi muốn cho bạn biết kết quả của câu hỏi về việc xây dựng trường đại học ngày hôm trước.  Hơn một nửa cư dân địa phương đã trả lời khảo sát này.  Theo như tôi có thể thấy từ điều này, kết quả là nhiều cư dân ủng hộ hơn là phản đối.  Tuy nhiên, gần 1/3 số người được hỏi nói rằng nó chỉ cao hơn một chút và họ không thể nói là tăng theo cách nào.  Kết quả của bảng câu hỏi như thế nào? |

問題４

| CD1-48 | 親子が話しています。  母: ふらふらしていないで、いいかげん、 落ち着いたら（＊ 1）どうなの?『まだお一人ですかー。（＊ 2）』って、みんなに聞かれるのは、本当にいやなんだから。  息子: うるさいなー。 そんなの無視しろよ。 時期が来たら、ちゃんとするんだから、ほっといてくれよ。  2人は何について話していますか。  1 就職  2 引っ 越し  3 卒業  4 結婚 | Cha mẹ và con cái đang nói chuyện.  Mẹ: Đừng có chóng mặt. (\*2)', tôi thực sự không thích khi mọi người hỏi tôi.  Con trai: Ồn ào. Bỏ qua điều đó. Tôi sẽ làm điều đó đúng cách khi đến lúc, vì vậy hãy để tôi yên.  Hai người đang nói về cái gì vậy?  1 việc làm  2 Di chuyển  3 Tốt nghiệp  4 Hôn nhân |
| --- | --- | --- |
| CD1-49 | 男の人と女の人が話しています。  男: 珍しい、 勉強してるの?  女: そう。 通信教育。 先週から始まったの。 私、 保育士になろうと 思って。  男: また通信教育? 前のはどうなったんだよ。 ホームへルパーとか言ってたのは。  女: あ、あれは、やめた。 私、やっぱり 子どものほうが好きだし…。  男: それはわかるよ。 君は子どもの扱い方がうまいし、 子どもにも好かれるし。 でもねえ、 通信教育はねえ、 君のような人には向いてないと 思うよ。学校へ行くほうがいいんじゃない?  男の人は、 女の人のことをどう思っていますか。  1 保育士に向いていない  2 通信教育は続けられない  3 勉強しても 保育士になれない  4 子ども好きだが、 子どもには好かれない  （＊ 1）：この場合は、 結婚するという 意味になる。  （＊ 2）：まだ結婚していませんか、という 意味。 | Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện.  Người đàn ông: Lạ thật, bạn đang học à?  Người phụ nữ: Vâng. học từ xa. Nó bắt đầu vào tuần trước. Tôi đang nghĩ đến việc trở thành một giáo viên mẫu giáo.  Người đàn ông: Một khóa học hàm thụ khác? Điều gì đã xảy ra với khóa trước? Cô được gọi là người giúp việc nhà.  Người phụ nữ: Ồ, tôi đã ngừng làm điều đó. Tôi vẫn thích trẻ con hơn...  Người đàn ông: Tôi thấy. Bạn rất giỏi trong việc chăm sóc trẻ em, và chúng thích bạn. Nhưng này, tôi không nghĩ học từ xa là dành cho những người như bạn. Bạn không nên đi học sao?  Đàn ông nghĩ gì về phụ nữ?  1. Không phù hợp với giáo viên mầm non  2. Giáo dục hàm thụ không thể được tiếp tục  3. Ngay cả khi tôi học, tôi không thể trở thành một giáo viên mẫu giáo.  4. Tôi thích trẻ con, nhưng chúng không thích tôi  (\*1): Trong trường hợp này có nghĩa là kết hôn.  (\*2): Có nghĩa là bạn đã kết hôn chưa. |

問題５

| CD1-50 | 学生3人が、グループの 会計係について話しています。  女1: 新しい会計係、 決めなきゃいけないね。  女2: そうね、どうやって決める?  男: やりたい人にやってもらえばいいんじゃない?  女1: やりたい人っていったって、そんな人いるかなあ。 大変な仕事だし。  女2: そうよね、くじ引きにする?  男: えー! それで、もしおれになったら 困るよー。  女2: そうよねー、 上田君には任せられないよねー。  女1: 前に、 名簿順でやろうって決めたよね、でも、 伊東さんになってから、ずっと 彼女がやるって言ってくれて…。 やっぱり、 名簿順っていうのがいいんじゃない?  女2: そうね... それが一番公平かも。  女1: でしょ。  男: あのさー、 伊東さんの次って、おれなんだけど…。  女1 2 : ハハハハ。がんばれ!  次の係はどうやって 決めますか。  1　やりたい人にやってもらう  2　くじ引きで決める  3 名簿の順番で決める  4 特に決めない | Ba học sinh đang nói về thủ quỹ của nhóm mình.  Người phụ nữ 1: Thủ quỹ mới, tôi phải đưa ra quyết định.  Người phụ nữ 2: Chà, bạn quyết định như thế nào?  Người đàn ông: Không tốt sao khi để mọi người làm những gì họ muốn?  Người phụ nữ 1: Tôi tự hỏi nếu có những người muốn làm điều đó. Đó là công việc khó khăn.  Người phụ nữ 2: Yeah, bạn có muốn xổ số không?  Người đàn ông: Ơ!  Người phụ nữ 2: Đúng vậy, tôi không thể để nó cho Ueda-kun.  Người phụ nữ 1: Trước đây, chúng tôi quyết định làm điều đó theo thứ tự của danh sách, phải không? Rốt cuộc, sẽ không tốt nếu có thứ tự của danh sách?  Người phụ nữ 2: Chà... đó có thể là công bằng nhất.  Người phụ nữ 1: Đúng.  Người đàn ông: Chà, sau ông Ito, tôi là người...  Người phụ nữ 1 2 : Hahahaha. giữ nó lên!  Làm thế nào để bạn quyết định phải làm gì tiếp theo?  1. Lấy người muốn làm  2. Xác định bằng xổ số  3. Quyết định theo thứ tự danh sách  4. không quyết định |
| --- | --- | --- |
| CD1-51 | レストランで、 店員がランチの説明をしています。  店員 : ランチには、 4書類あります。  Aランチは、ラーメンと 半チャーハンのセットです。  Bランチは、ラーメンと 餃子5個のセット。  Cは、チャーハンと餃子5個のセットです。  Dは、 半チャーハンと 半ラーメンに、 餃子3個が付いています。  お値段はどれも、 700円になっております。  男: どれにする?  女: そうねえ。  男: ぼくは餃子はいらないけど、チャーハンとラーメン 両方食べたいから、これだな。  女: 私は餃子食べたい。 ここの餃子おいしいって、ネットで出てたよ。  男: じゃ、 君はBかCだね。 チャーハンとラーメンはどっちにする?  女: ラーメンがいいけど… 実は、あんまりお腹がすいてないの。 さっきドーナツ食べちゃったから。 ラーメンも 半分でいいんだけどなー。  男: あ、そう。ぼくはめちゃめちゃ 腹が減ってんだー。 ねえ、 君、これを頼んで、チャーハンくれるとうれしいんだけど。  女: いいよ。じゃあ、そうしよう。  質問1: 男の人は、どのランチを頼みますか。  質問2: 女の人は、どのランチを頼みますか。 | Tại một nhà hàng, một người phục vụ đang giải thích về bữa trưa.  Thư ký: Có bốn tài liệu cho bữa trưa.  Bữa trưa A gồm mì ramen và cơm chiên.  Bữa trưa B là một phần ramen và 5 cái bánh bao.  C là một phần cơm chiên và 5 cái bánh bao.  D đi kèm với một nửa cơm chiên, một nửa ramen và 3 cái bánh bao. Tất cả giá là 700 yên.  Người đàn ông: Cái nào?  Người phụ nữ: Vâng.  Người đàn ông: Tôi không muốn gyoza, nhưng tôi muốn ăn cả cơm chiên và ramen, nên đây là món này.  Người phụ nữ: Tôi muốn ăn bánh bao. Tôi đọc trên mạng rằng bánh bao ở đây rất ngon.  Người đàn ông: Vậy bạn là B hoặc C. Bạn muốn cơm chiên hay ramen ở đâu?  Người phụ nữ: Tôi muốn một ít ramen, nhưng... thực ra, tôi không đói lắm. Tôi vừa ăn bánh rán. Một nửa ramen là tốt mặc dù.  Người đàn ông: Ồ, vâng. Tôi đói quá. Này, tôi sẽ rất vui nếu bạn có thể gọi món này và cho tôi một ít cơm chiên.  Người phụ nữ: Tốt. Vì vậy, hãy làm điều đó.  Câu hỏi 1: Người đàn ông sẽ gọi bữa trưa nào?  Câu hỏi 2: Người phụ nữ sẽ gọi bữa trưa nào? |

第3週(1) - 指示や説明を聞こう

| CD1-53 | お母さんが、 子どもに話しています。 子どもは何をそろえていますか。  女: あら、これ、お客さん用のじゃないわよ。 この間、 買ったのがあるのよ。はい、これ、はきやすいようにちゃんとそろえてね。  子どもは何をそろえていますか。 | Một người mẹ đang nói chuyện với đứa con của mình. Con bạn đang mặc gì?  Người phụ nữ: Ồ, cái này không dành cho khách hàng. Tôi đã mua một cái gì đó trong thời gian này. Đúng.  Con bạn đang mặc gì? |
| --- | --- | --- |
| CD1-54 | 会社で、 男の人が女の人に話しています。 2時になっても 会議が終わらない場合、 女の人は何をしなければなりませんか。  男: 加藤さん、 会議室、 予約入ってないって 言ってたよね。 急な会議でね、 使わせてもらうから、 受付にそう 伝えといて。  女: はい。  男: それと、 2 時に石原工業の中村さんが見えたら、 応接室にお通しして。  2時までには、 会議終わると 思うけど、 長引いたら、この書類お渡しして、 目を通していただいて。  女: はい。  男: 悪いけど、 会議室、お茶3 つお願い。  2 時になっても 会議が終わらない場合、 女の人は何をしなければなりませんか。 | Tại văn phòng, một người đàn ông đang nói chuyện với một người phụ nữ. Một người phụ nữ nên làm gì nếu cuộc họp chưa kết thúc sau hai giờ?  Người đàn ông: Ông Kato, ông nói rằng phòng họp không được đặt trước. Có cuộc họp gấp nên tôi sẽ cho bạn sử dụng nó, vì vậy hãy nói với lễ tân.  Người phụ nữ: Vâng.  Người đàn ông: Ngoài ra, nếu bạn gặp ông Nakamura từ Ishihara Kogyo lúc 2 giờ, vui lòng cho ông ấy qua phòng tiếp tân.  Tôi nghĩ rằng cuộc họp sẽ kết thúc trước 2:00, nhưng nếu nó kéo dài, vui lòng đưa cho tôi tài liệu này và đọc nó.  Người phụ nữ: Vâng.  Người đàn ông: Xin lỗi, phòng họp, xin mời ba tách trà.  Một người phụ nữ nên làm gì nếu cuộc họp chưa kết thúc sau hai giờ? |
| CD1-55 | 不動産業者が話しています。 このマンションを借りる場合、 最初にいくら払わなければなりませんか。  男: 最初に支払っていただく 分ですが、 来月の1 日からの使用ということですので、 来月分の家賃5 万円。  プラス管理費3 千円と、それから、 礼金が家賃1か月…あ、 失礼いたしました。  こちらの物件は礼金なしということですので、 敷金1 か月分のみとなっています。 それから… 私どもの手数料を1 か月分いただいていますので…全部で…  このマンションを借りる場合、 最初にいくら払わなければなりませんか。  1 15 万円  2 15 万3 千円  3 15 万9 千円  4 20 万3 千円 | Môi giới đang nói chuyện. Nếu tôi thuê căn hộ này, tôi phải trả trước bao nhiêu?  Người đàn ông: Đối với khoản thanh toán đầu tiên, nó sẽ được sử dụng từ ngày 1 của tháng sau, vì vậy tiền thuê nhà của tháng tiếp theo là 50.000 yên.  Cộng với phí hành chính 3.000 yên, và tiền chính là tiền thuê một tháng... Ôi, tôi xin lỗi.  Chỗ nghỉ này không yêu cầu tiền chìa khóa, vì vậy bạn chỉ cần trả tiền đặt cọc một tháng. Và sau đó... chúng tôi đã nhận được khoản phí trị giá một tháng... nên tổng cộng...  Nếu tôi thuê căn hộ này, tôi phải trả trước bao nhiêu?  1 15 man yên  2 15 man 3 sen yên  3 15 man 9 sen yên  4 20 man 3 sen yên |

第3週 (2) - 会話を聞こう

| CD1-56 | レストランで、 店の人と女の人が話しています。 店の人は、あとから何を持ってきますか。  男: お待たせいたしました。 トマトとなすのスパゲッティ、オレンジジュースです。 ご注文は、 以上でよろしいでしょうか。  女: あのー、ピザが1 つ、まだ来ていないんですが…。  男: あ、そうですか。 …あのー、パスタ2 種類とシーフードピザはご 注文いただいて、お持ちしていますよね。  女: ええ。あと、きのこのピザもお願いしたんですけど。  男: そうですか…申し訳ございます。 すぐにお作りいたしますので、もう 少々お待ちくださいませ。  女: 時間があんまりないから、 早くお願いします。 それから、コーヒーのおかわり 2 つ、お願いします。  店の人は、あとから何を持ってきますか。 | Tại một nhà hàng, một người bán hàng và một người phụ nữ đang nói chuyện. Người bán hàng sẽ mang gì sau đó?  Người đàn ông: Cảm ơn bạn đã chờ đợi. Spaghetti cà chua và cà tím và nước cam. Bạn có muốn đặt hàng không?  Người phụ nữ: Chà, một chiếc bánh pizza vẫn chưa đến...  Người đàn ông: Ồ, thật sao? …Chà, bạn đã gọi hai loại mì ống và một chiếc bánh pizza hải sản phải không?  Người phụ nữ: Vâng. Tôi cũng gọi một chiếc bánh pizza nấm.  Người đàn ông: Tôi hiểu rồi...Tôi xin lỗi. Tôi sẽ làm cho nó sớm, vì vậy xin vui lòng chờ đợi lâu hơn một chút.  Người phụ nữ: Tôi không có nhiều thời gian, vì vậy hãy nhanh lên. Và hai cốc cà phê, làm ơn.  Người chủ cửa hàng sẽ mang gì sau đó? |
| --- | --- | --- |
| CD1-57 | 女の会社員2人が話しています。 課長はどんな人ですか。  女1: 仕事中の買い物、 課長に見つかったんだって? お説教されたでしょう。  女2: そりゃ、もうー。 そのときは課長、 取引先の人と 一緒だったから、 優しい声で、『早く 会社に戻りなさい』ってだけだったんだけど、あとからが大変! 火のように顔、 真っ 赤にして。  女1: 当たり 前よー。 超真面目な課長だもん。 それにしても、 毎日雷ばかり 落としているよね。  課長はどんな人ですか。 | Hai nữ nhân viên văn phòng đang nói chuyện. Trưởng phòng là người như thế nào?  Người phụ nữ 1: Bạn nói rằng bạn đã bị người quản lý bắt gặp đi mua sắm tại nơi làm việc?  Người phụ nữ 2: Ồ, thôi nào. Vào thời điểm đó, tôi đang đi cùng với quản lý bộ phận và một đối tác kinh doanh, vì vậy tất cả những gì tôi có thể nói là: “Quay trở lại công ty càng sớm càng tốt” bằng một giọng nhẹ nhàng.  Người phụ nữ 1: Tất nhiên. Anh ấy là một người quản lý cực kỳ nghiêm túc. Dù vậy, nó chỉ là sấm sét mỗi ngày Nó đang rơi, phải không?  Trưởng phòng là người như thế nào? |
| CD1-58 | 男の学生と女の学生が、バイトについて話しています。 女の学生は、どうしてバイトをやめましたか。  男: バイト、どう ? うまくいってる?  女: あ、あれね、やめたの。  男: え? なんで? 気に入ってたんじゃないの?  女: うん….時給はまあまあだったし、 家から近かったからよかったんだけどね。  男: 仕事、 大変だったの?  女: お客さんが店だから、 大変と 言えば大変だったけど、でも、それは大したことなたったし…。 実は…先輩がね…。  男: あー、 人間関係が原因かー。 いじめられたのか。  女: そういうわけじゃないの、プライベートなことをあれこれ聞いてきて…メールも1日に何回も来るし、うるさくってしょうがなくて…。  女の学生はどうしてバイトをやめましたか。  1 仕事が大変だったから  2 うるさい客が多いから  3 先輩にいじめられたから  4 先輩がしつこいから | Một nam sinh và một nữ sinh đang nói về công việc bán thời gian. Vì sao nữ sinh bỏ việc làm thêm?  Người đàn ông: Công việc bán thời gian, thế nào rồi?  Người phụ nữ: Ồ, bạn biết đấy, tôi đã dừng lại.  Người đàn ông: Hả? Tại sao? Bạn thích nó, phải không?  Người phụ nữ: Vâng….tiền lương theo giờ là khá và nó tốt vì nó gần nhà tôi.  Người đàn ông: Làm việc có khó không?  Người phụ nữ: Khách hàng là cửa hàng, nên khó khăn, nhưng đó là một vấn đề lớn... Thật ra... tiền bối của tôi...  Người đàn ông: Ah, mối quan hệ của con người là nguyên nhân. bạn có bị bắt nạt không?  Nữ: Không phải chuyện đó, tôi đã hỏi về những điều riêng tư... Tôi nhận được email nhiều lần trong ngày và tôi không thể không phiền lòng...  Vì sao nữ sinh bỏ việc làm thêm?  1 Vì công việc khó khăn  2 Vì có nhiều khách ồn ào  3 Vì tôi bị đàn anh bắt nạt  4 Bởi vì người cao niên kiên trì |

第3週 (3) 電話の会話やメッセージを聞こう

| CD1-59 | 宅配便の再配達自動受付に電話をしました。 男の人はこのあと、どのボタンを押しますか。  自動音声: ありがとうございます。 こちらはコバト 運輸の再配達自動受付です。  お手持ちの不在連絡票に従って、 番号を入力していただきます。  なお、案内の途中でも、 入力できます。 では、 伝票番号を続けて押してください。  男: えっと、 1212、 3344、 556 ….。  自動音声: お届け希望日4 桁を押してください。  男: えっと、 明日だから…。  自動音声: 伝票のお届け時間帯を選び、 1 桁の番号を押してください。  男: えっと、 夜の8 時だから….。  男の人はこのあと、どのボタンを押しますか | Tôi đã gọi bộ phận tiếp nhận giao hàng lại tự động của dịch vụ chuyển phát nhanh. Người đàn ông sẽ nhấn nút nào tiếp theo?  Giọng nói tự động: Cảm ơn bạn. Đây là bộ tiếp nhận giao hàng lại tự động của Cobato Transport. Vui lòng nhập số theo mẫu liên hệ vắng mặt của bạn.  Bạn cũng có thể nhập thông tin trong quá trình hướng dẫn. Sau đó bấm số trượt liên tục.  Người đàn ông: Chà, 1212, 3344, 556….  Giọng nói tự động: Vui lòng nhấn bốn chữ số của ngày giao hàng mong muốn.  Người đàn ông: Chà, đó là ngày mai, vì vậy ...  Giọng nói tự động: Chọn một khung thời gian giao hàng cho chứng từ của bạn và nhấn một số có một chữ số.  Người đàn ông: Chà, bây giờ là 8 giờ tối, nên...  Người đàn ông sẽ nhấn nút nào tiếp theo? |
| --- | --- | --- |
| CD1-60 | 留守番電話を聞いています。 メッセージを聞いた人は、どうすればいいですか。  女: 伊藤様の携帯電話でしょうか。    ドコデモショップ駅前店の高橋です。  先日お預かりましたお客様く 携帯電話の件ですが、お調べしましたところ、こちらの機種の部品は、もうお取り 扱いしていない（＊ 1）ため、 修理ができないことがわかりました。    機種変更など、ご相談を承ります（＊ 2）ので、ご都合のよろしいときに、お貸し出ししました携帯電話を持参（＊ 3）の上、 当店までおいでください。  メッセージを聞いた人は、どうすればいいですか。  （＊ 1） 部品はもう 取り 扱いしていない： 部品はもうない  （＊ 2）ご相談を承ります： 相談を受けます  （＊ 3） 持参する： 持ってくる | Tôi đang nghe máy trả lời tự động. Mọi người nên làm gì khi nghe thông điệp?  Người phụ nữ: Có phải điện thoại di động của ông Ito không?  Đây là Takahashi từ cửa hàng Doko Demo Shop Ekimae.  Đối với điện thoại di động của khách hàng mà tôi nhận được vào ngày hôm trước, tôi đã kiểm tra và phát hiện ra rằng các bộ phận của dòng máy này không còn (\*1) nên không thể sửa chữa.  Chúng tôi rất sẵn lòng tham khảo ý kiến ​​của bạn về các thay đổi kiểu máy, v.v. (\*2), vì vậy vui lòng mang theo điện thoại di động đã cho mượn (\*3) và đến cửa hàng của chúng tôi khi thuận tiện cho bạn.  Mọi người nên làm gì khi nghe thông điệp?  (\*1) Các bộ phận không còn nữa: Các bộ phận không còn nữa  (\*2) Sẵn sàng tư vấn: Nhận tư vấn  (\*3) Mang: mang theo |
| CD1-61 | 電話で、エアコンの取り 付け工事について話しています。 工事は何時になりましたか。  女: はい、 田中でございます。  男: あ、ゴトー電機です…どうも。 エアコンの取り 付けの件なんですが.. 。  女: あ、はい、 今日の3 時でしたよね。  男: はい、そうなんですが、 1 時からのお客様に連絡が取れないもんですから、よろしければ、 先にさせていただこうかと …。  女: あ、そうですか、こちらは早いほうが助かりますけど、 今ちょっと、 取り込んでいるので、 30 分あとでもいいですか。  男: えーっと、 1 時半ですか… あ、ちょっとすみません…(え? あ、そう ) …あ、 失礼しました、えーっと、 今、お客さんと 連絡が取れたようで…、すぐに来てほしいということで、すみません。  女: あ、そうですか。 じゃあ、 予定通りですね。  男: ええ、 多少時間は前後しますんで、 伺う 前にお電話します。  女: はい、じゃ、 3 時ごろということで。  男: どうも、かえって、すみませんでした。 じゃ、よろしくお願いします。  工事は何時になりましたか。  1 1時ごろ  2 1時半ごろ  3 2時ごろ  4 3時ごろ | Tôi đang nói chuyện điện thoại về công việc lắp đặt điều hòa. Việc xây dựng bắt đầu lúc mấy giờ?  Người phụ nữ: Vâng, tôi là Tanaka.  Người đàn ông: Ồ, đó là Goto Denki... Cảm ơn bạn. Về việc lắp đặt điều hòa...  Người phụ nữ: À, vâng, hôm nay lúc 3 giờ phải không?  Người đàn ông: Vâng, đúng vậy, nhưng tôi không thể liên lạc với khách hàng từ 1 giờ, vì vậy nếu bạn không phiền, tôi muốn gọi cho bạn trước.  Người phụ nữ: Ồ, tôi hiểu rồi, càng sớm càng tốt, nhưng bây giờ tôi đang bận, nên 30 phút sau cũng được.  Người đàn ông: Ừm, bây giờ là 1:30... À, tôi xin lỗi... (Hả? À, vâng) Tôi xin lỗi vì điều đó.  Người phụ nữ: Ồ, thế à? Vậy thì, như kế hoạch.  Người đàn ông: Vâng, sẽ mất một thời gian, vì vậy tôi sẽ gọi cho bạn trước khi hỏi.  Người phụ nữ: Được rồi, vậy khoảng 3:00.  Người đàn ông: Tôi thực sự xin lỗi. Cảm ơn rất nhiều.  Việc xây dựng bắt đầu lúc mấy giờ?  1 khoảng 1 giờ  2 khoảng 1:30  3 khoảng 2 giờ  4 khoảng 3 giờ |

第3週(4) - 意見や感想を聞こう

| CD1-62 | 男の人と女の人が話しています。 女の人は何が不満ですか。  男: 新しい仕事どう ?  女: 最悪。 朝から帰るまでいろいろやらされて、いやんなっちゃう。  男: 仕事が忙しいのはいいことだよ。  女: 仕事じゃないのよ。 雑用ばっかり。コピーにお茶に片づけに。  男: いいじゃない。 責任なくて。 おんなじ給料もらえるんだから、 楽なほうが。  女: 何言ってるの。 責任があるから、おもしろいんじゃないの。  男: ふーん、 難しいこと 言うね。  女の人は何が不満ですか。 | Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện. Phụ nữ không hài lòng với điều gì?  Người đàn ông: Công việc mới của bạn thế nào?  Người phụ nữ: Kinh khủng. Từ sáng đến khi về nhà, tôi phải làm rất nhiều việc, và tôi mệt mỏi vì điều đó.  Người đàn ông: Thật tốt khi bạn bận rộn với công việc.  Người phụ nữ: Nó không phải công việc. Đầy việc vặt. Để sao chép và dọn dẹp trà.  Người đàn ông: Không tốt. Không có trách nhiệm. Tôi nhận được mức lương tương tự, vì vậy nên thoải mái.  Người phụ nữ: Bạn đang nói về cái gì vậy? Thật buồn cười vì nó có trách nhiệm.  Người đàn ông: Hmm, bạn nói những điều khó khăn.  Phụ nữ không hài lòng với điều gì? |
| --- | --- | --- |
| CD1-63 | 男の人と女の人はが話しています。  男の人がカラオケに行きたくない本当の理由は、 何ですか。  女: ねえ、これから、カラオケに行かない?  男: カラオケ? うーん、 今日は、ちょっと …。 このところ疲れているから…。  女: 何言ってんのよ。 元気そうじゃない。 なんかカラオケって 言うと、 忙しいからとか、 風邪ひいたからとか、この頃、いつも逃げるわね。 もしかしたら、カラオケ、 嫌いなんじゃない?  男: ううん、そんなことないよ。 君ほどうまくないけど、 歌うの、 好きだし、本当は行きたいんだ。 実はね、このところ色々なもの買わなくちゃいけなくて…冷蔵庫も洗濯機も壊れちゃうし…。  女: あー、そういうことのね。  男の人がカラオケに行きたくない本当の理由は、 何ですか。 | Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện.  Lý do thực sự khiến đàn ông không muốn đi hát karaoke là gì?  Người phụ nữ: Này, bạn có muốn đi hát karaoke bây giờ không?  Người đàn ông: Karaoke? Tôi mệt mỏi vào thời điểm này …  Người phụ nữ: Bạn đang nói về cái gì vậy? Tôi không được khỏe. Khi tôi nói hát karaoke, tôi luôn bỏ chạy vì bận việc hoặc vì tôi bị cảm. Có lẽ bạn không thích hát karaoke, phải không?  Người đàn ông: Không, không. Tôi không giỏi như bạn, nhưng tôi yêu ca hát và tôi thực sự muốn đi. Thực ra dạo này tôi phải mua rất nhiều thứ...tủ lạnh và máy giặt của tôi sắp hỏng rồi...  Người phụ nữ: Ồ, đại loại thế.  Lý do thực sự khiến đàn ông không muốn đi hát karaoke là gì? |
| CD1-64 | 地下鉄の駅で、 男の人と女の人が話しています。  男: ここの駅って、 深いよねー。 エスカレーター何本も乗らないとここまで来られないし。  女: うん、 新しい地下鉄はどんどん深くなってるよね。 停電でエスカレーター止まっちゃったら、 上まで行くの、 大変だよね。  男: それも 大変だけど、そんなことより、 地下鉄に乗っているときに、この間のような地震が来たら…。 ああ、 考えるだけでぞっとするよ。  女: 大丈夫よ。 地下に地震に強いっていうから。  ちゃんと 安全対策も立ててるだろうし。 そんなに心配なら、バスにしたら?  男: いや、バスは時間が読めないからダメだよ。  男の人は、 地下鉄をどう思っていますか。  1 安全対策に問題がある  2 バスより 速いから便利だ  3 エスカレーターに何本も乗るので時間がかかる  4 深いからこわい | Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện ở ga tàu điện ngầm.  Người đàn ông: Trạm này là sâu. Bạn không thể đến đây mà không đi vài thang cuốn.  Người phụ nữ: Vâng, tàu điện ngầm mới ngày càng sâu hơn. Nếu thang cuốn dừng lại do mất điện, sẽ rất khó để đi lên.  Người đàn ông: Điều đó sẽ khó khăn, nhưng quan trọng hơn, nếu một trận động đất như thế này xảy ra khi bạn đang ở trên tàu điện ngầm thì sao? Ôi, chỉ nghĩ đến thôi đã rùng mình.  Người phụ nữ: Được rồi. Bởi vì nó được cho là mạnh mẽ chống lại động đất dưới lòng đất.  Tôi chắc chắn sẽ thực hiện các biện pháp an toàn thích hợp. Nếu bạn lo lắng như vậy, tại sao bạn không đi xe buýt?  Người đàn ông: Không, tôi không thể đọc thời gian trên xe buýt.  Đàn ông nghĩ gì về tàu điện ngầm?  1 Có vấn đề với các biện pháp an toàn  2 Thuận tiện vì nó nhanh hơn xe buýt  3 Mất rất nhiều thời gian để đi thang cuốn  4 Đáng sợ vì nó sâu |

第3週 (5) まとめ問題 - N2\_聴解

問題１

| CD2-01 | 郵便局で、 女の人が係の人に郵便料金について聞いています。 女の人の手紙の郵便料金は、いくらになりますか。  女: あのう、 手紙って、 封筒によって、 郵便料金が変わってくるんですよね?  係の人: はい、 通常の封筒をご使用の場合は、 25 g以内は80円、 25 gを超えて50gまでは、 90円です。 定形外の封筒をご使用の場合は、 50 gまでは、 120円です。 50gを超えて100gまでは、 140円ですが….あ、その封筒でしたら、通常料金で大丈夫ですよ。 ちょっと 量りますね… えっと、 約40gですね。  女: 速達でお願いしたいんですが、 速達料金はおいくらですが。  係の人: 270円です。  女の人の手紙の郵便料金は、いくらになりますか。 | Tại bưu điện, một người phụ nữ đang hỏi nhân viên bán hàng về bưu phí. Bưu phí cho bức thư của một người phụ nữ là bao nhiêu?  Người phụ nữ: Chà, bưu phí cho một bức thư khác nhau tùy thuộc vào phong bì, phải không?  Người phụ trách: Vâng, nếu bạn sử dụng phong bì thông thường, nó có giá 80 yên cho các mặt hàng từ 25 g trở lên và 90 yên cho các mặt hàng từ 25 g đến 50 g. Nếu bạn sử dụng phong bì có kích thước không chuẩn, nó có giá 120 yên cho đến 50 g. Trên 50g và tối đa 100g có giá 140 yên. Tôi sẽ cân nó... ừm, khoảng 40g.  Người phụ nữ: Tôi muốn đặt hàng bằng chuyển phát nhanh, phí chuyển phát nhanh là bao nhiêu?  Người phụ trách: 270 yên.  Bưu phí cho bức thư của một người phụ nữ là bao nhiêu? |
| --- | --- | --- |
| CD2-02 | 電話で、 男の人と女の人が話しています。 男の人は、このあとまず何をしますか。  女: もしもし、インストラクターの山下です。  男: あ、 山下先生、お世話になってます。  女: 来月のプログラムなんですが…あれじゃ、だめなんです。 休憩時間がないんですよ。 だから、 前と 後のレッスンの 調整が必要で…  男: それで、 他のレッスンの 先生との交渉が、 必要だったんですよね。  女: ええ、だから、 来月には間に合わないから、 今月はそのままということで、お願いしたんです。 でも、もう、プログラム印刷しちゃって、会員さんに配付されてますよね。  男: あー、すいません…。  女: それは、しかたがないから、とりあえず、 貼り 紙とかして 訂正の案内をしてください。  男: 申し訳ありません。 了解しました。  男の人は、このあとまず何をしますか。 | Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện điện thoại. Người đàn ông sẽ làm gì đầu tiên?  Người phụ nữ: Xin chào, đây là Yamashita, người hướng dẫn.  Người đàn ông: Ồ, ông Yamashita, cảm ơn vì sự giúp đỡ của ông.  Người phụ nữ: Đó là chương trình của tháng tới... nhưng điều đó không tốt. Tôi không có thời gian để nghỉ ngơi. Vì vậy, tôi cần điều chỉnh các bài học trước và sau ...  Người đàn ông: Vì vậy, bạn cần phải thương lượng với giáo viên của bài học khác, phải không?  Người phụ nữ: Vâng, đó là lý do tại sao tôi yêu cầu bạn để nó như tháng này vì nó sẽ không kịp cho tháng sau. Nhưng bạn đã in chương trình và phát cho các thành viên.  Người đàn ông: Ồ, tôi xin lỗi ...  Nữ: Tôi không thể làm gì với nó, vì vậy trong thời gian này, xin vui lòng dán một áp phích và hướng dẫn tôi sửa nó.  Người đàn ông: Tôi xin lỗi. Tôi hiểu rồi.  Người đàn ông sẽ làm gì đầu tiên? |
| CD2-03 | 大学で、 男の学生と女の学生が話しています。 男の学生は、これから何をしなければなりませんか。  男: 文化祭でライブハウスをやろうと 思って、 音楽室を借りてあるんだけど…。  女: あ、そう。マイクやアンプなんかは?  男: うん、それはね、バンドのメンバーが持ってくればいいから…。 問題はね、ポスターを作らないといけないんだけど、みんなそういうの苦手で…。  エミにお願いしたいんだけど、いい? 紙とかペンとか、 用意するから。  女: それはいいけど、 飲み物も出すんでしょ。 コップとかの用意は? あと、当日、 手伝ってくれる 人、 頼んでんの? 最低3人は必要だと 思うよ。 私は、バイトで手伝えないからね。  男: えー、そうなの? どうしよう …。  女: 一番大事なことじゃない。 すぐに手配しないと。  男の学生は、これから何をしなければなりませんか。 | Ở trường đại học, một nam sinh và một nữ sinh đang nói chuyện. Nam sinh phải làm sao bây giờ?  Nam: Mình đang thuê phòng nhạc để tổ chức live house cho lễ hội trường...  Người phụ nữ: Ồ, vâng. Thế còn mics và amps thì sao?  Người đàn ông: Ừ, thì, các thành viên trong ban nhạc mang nó đến cũng không sao... Vấn đề là, tôi phải làm một tấm áp phích, nhưng không phải ai cũng giỏi việc đó đâu...  Tôi muốn hỏi Emi, được chứ? Tôi sẽ chuẩn bị giấy và bút.  Người phụ nữ: Điều đó tốt, nhưng bạn cũng phục vụ đồ uống, phải không? Bạn đã chuẩn bị sẵn cốc chưa? Ngoài ra, bạn đã nhờ ai giúp đỡ vào ngày hôm đó chưa? Tôi nghĩ chúng ta cần ít nhất 3 người. Tôi không thể giúp bạn với công việc bán thời gian của tôi.  Nam: Hả, thế à?  Người phụ nữ: Đó không phải là điều quan trọng nhất. Tôi phải thu xếp ngay.  Nam sinh phải làm sao bây giờ? |

問題２

| CD2-04 | 留学生が女の人と話しています。 この留学生の電話番号は、 何番ですか。  男: あの看板の電話番号の上に書いてあるひらがなって、 何ですか。『し・ろ・ い・は』って。  女: ああ、あれはね、ほら、 電話番号が、 4618でしょ。 『し』は『いち、に、さん、し』の『し』、『ろ』は『ろく』の『ろ』、『い』は『いち』の『い』、そしてね…  男: あ、わかった! 『は』は『はち』の『は』ですね。  女: そう、 歯医者さんの看板だから、 覚えてもらいやすいでしょ。  男: へー。おもしろいですねー。  女: 温泉旅館の電話番号で、『よ・ い・ふ・ろ』っていうのがあるわよ。  男: よ・い・ふ・ろ…。『よ』は『よん』の『よ』ですよね。 『い』は『いち』の『い』で、『ふ』、『ふ』、『ふ』、『ふ』って、 何の『ふ』かな…。  女: ほら、『ふたつ』の『ふ』よ。 『ろ』は『ろく』の『ろ』でしょ。  男: ああ、そうか。わかった。わかった。 えーと、 7 は『な』でいいんですよね。 そうすると、ぼくの 電話番号は『ふ・ろ・な・し』だ。 お風呂あるんだけどなー、ハハハ。  この留学生の電話番号は、 何番ですか。 | Một học sinh đang nói chuyện với một cô gái. Số điện thoại của học sinh này là gì?  Người đàn ông: Chữ hiragana được viết phía trên số điện thoại trên tấm biển đó là gì? "shi, ro, i, ha".  Người phụ nữ: Ồ, xem này, số điện thoại là 4618. "Shi" là "ichi" từ "ichi, ni, san, shi", "ro" là "ro" từ "roku", "i" là "i" từ "ichi" và...  Người đàn ông: Ồ, tôi hiểu rồi!  Người phụ nữ: Vâng, đó là dấu hiệu của nha sĩ, vì vậy nó rất dễ nhớ.  Người đàn ông: Hả. Thật thú vị phải không?  Người phụ nữ: Có một quán trọ suối nước nóng với số điện thoại gọi là "yo-i-fu-ro."  Người đàn ông: Yo-i-fu-ro…. "Yo" là "Yo" của "Yon". "I" là chữ "i" của "ichi", "fu", "fu", "fu", "fu", "fu" kiểu gì...  Người phụ nữ: Nhìn kìa, đó là chữ "Fu" trong "Futatsu". "Ro" là "Ro" của "Roku" phải không?  Người đàn ông: Ồ vâng. đã hiểu. đã hiểu. Chà, 7 nên là "na". Sau đó, số điện thoại của tôi là "Furonashi". Tôi có một bồn tắm, hahaha.  Số điện thoại của học sinh này là gì? |
| --- | --- | --- |
| CD2-05 | 女の人が、 犬を連れて動物病院に来ています。 犬は今、どんな様子ですか。  男: その後、どうですか。  女: 昨日から、やっと 少し食べるようになったんですが、まだ…横になって（＊）ばかりいます。  男: そうですか。えー、 熱はないようですね。 お薬はちゃんと 飲んでいますか。  女: はい、 無理矢理ですが、 毎日飲ませています。  男: おしっこは、ちゃんと 出ていますか。  女: はい、それはいつも通りだと 思いますが、 散歩に連れていってもすぐに 帰りたがって…。  男；そうですか…。 もうしばらく 薬を続けて、 様子を見てください。  犬は今、どんな様子ですか。 | Một người phụ nữ đến bệnh viện thú y với con chó của mình. con chó bây giờ thế nào?  Người đàn ông: Còn sau đó thì sao?  Nữ: Từ hôm qua đến giờ ăn được chút đỉnh rồi mà vẫn… nằm (\*).  Người đàn ông: Tôi thấy. Ơ, hình như con chó không bị sốt. Con chó có đang uống thuốc đúng cách?  Người phụ nữ: Vâng, tôi ép nó uống mỗi ngày.  Người đàn ông: Con chó có đi tiểu đúng cách không?  Người phụ nữ: Vâng, tôi nghĩ nó vẫn như thường lệ, nhưng ngay cả khi tôi đưa con chó đi dạo, con chó muốn về nhà ngay lập tức.  Người đàn ông: Thế à...? Tiếp tục uống thuốc thêm một thời gian nữa xem sao.  Con chó bây giờ thế nào? |
| CD2-06 | 女の人がテレビを見て怒っています。 女の人は、どうして怒っていますか。  テレビの声: 今、この商品をお申し込みいただいた方、 全員に、こちらと、こちらをさしあげます。  こーんなすてきなおまけがついて、このお値段！ 今すぐ、お電話を!  女: あんなおまけいらないから、その分、 安くしてくれりゃいいのに! どうせ、その値段の中に、はじめっから、おまけの分が入ってるんでしょ。  女の人は、どうして怒っていますか。  （＊） 横になる： 寝る、 休む | Một người phụ nữ đang tức giận xem TV. Tại sao người phụ nữ tức giận?  Giọng nói trên TV: Tôi sẽ tặng cái này và cái này cho tất cả những ai đã đăng ký sản phẩm này ngay bây giờ. Giá này đi kèm với một phần thưởng tốt đẹp như vậy! Gọi ngay bây giờ!  Người phụ nữ: Tôi không cần loại phụ đó, vì vậy sẽ rất tuyệt nếu bạn có thể làm cho nó rẻ hơn!  Tại sao người phụ nữ tức giận?  (\*) Nằm xuống: ngủ, nghỉ ngơi |

問題３

| CD2-07 | 留守番号電話のメッセージを聞いています。  男: さくらネットの安田と 申します。 本日はお客様に、より 速く、より 安くインターネットをご利用いただける、お勧めのプランの紹介でお電話さしあげました。 ただ今、お得なキャッシュバックキャンペーンを 行っております。  また、 改めてお電話させていただきます。 失礼いたします。  男の人は、 何のために電話しましたか。  1 注文の確認のため  2 社会的な運動のため  3 お勧めのプランの案内のため  4 商品発送の連絡のため | Tôi đang nghe một tin nhắn trên máy trả lời tự động của mình.  Người đàn ông: Tên tôi là Yasuda từ Sakura Net. Hôm nay, tôi gọi cho bạn để giới thiệu một gói được đề xuất cho phép bạn sử dụng Internet nhanh hơn với chi phí thấp hơn. Chúng tôi hiện đang chạy một đề nghị hoàn lại tiền tuyệt vời.  Tôi sẽ gọi lại bạn sau. xin lỗi.  Người đàn ông đã gọi cho bạn để làm gì?  1 Để xác nhận đơn hàng  2 Cho phong trào xã hội  3 Để được hướng dẫn về các kế hoạch được đề xuất  4 Đối với thông báo vận chuyển sản phẩm |
| --- | --- | --- |
| CD2-08 | テレビで、 医者がインタビューに答えています。  アナウンサー: 先生は、あまり 薬を出さないそうですね。  女: ええ、 患者さんの中には、 薬を出さないことを不満に思う 人が多いですが、できるだけ薬に頼らないような治療を心がけています。  もちろん、 病気によっては、 薬がなくてはならない場合もあり、また、 使い方によっては、薬が効果的な場合も多くありますが、 軽い風邪などの場合、 栄養のある食事をし、 暖かくしてよく 寝ると、たいていの場合は、そのうちに治っています。  注射をしたり、 薬を飲んだりすると、かえって、 治りが悪くなることもあります。  病気は、 自分の力で治すことが大切なんです。 でも、このことを患者さんにわかってもらうのは、なかなか難しいんです。  患者にわかってもらうのが難しいのは、どういうことだと言っていますか。  1 風邪薬を効果的に使うこと  2 栄養のある食事を心がけること  3 必要な薬であるかを判断すること  4 薬に頼らないで病気を治すこと | Một bác sĩ đang trả lời phỏng vấn trên TV.  Phát thanh viên: Tôi nghe nói rằng thầy không cho nhiều thuốc.  Nữ: Đúng vậy, có nhiều bệnh nhân không hài lòng về việc họ không được cấp thuốc, nhưng tôi cố gắng hết sức tránh lệ thuộc vào thuốc.  Tất nhiên, tùy bệnh có thể không thể thiếu thuốc, và tùy cách dùng, có nhiều trường hợp thuốc có hiệu quả, khi đi ngủ phần lớn khỏi bệnh.  Tiêm hoặc uống thuốc thực sự có thể làm cho nó tồi tệ hơn.  Điều quan trọng là tự mình chữa bệnh. Tuy nhiên, rất khó để bệnh nhân hiểu được điều này.  Bạn sẽ nói gì là điều khó hiểu nhất đối với bệnh nhân?  1 Cách dùng thuốc cảm hiệu quả  2 Ăn uống đầy đủ chất dinh dưỡng  3 Xác định xem thuốc có cần thiết không  4 Chữa bách bệnh không cần nhờ thuốc |

第4週(1) - 町で

| CD2-10 | デバートで、 店内放送をしています。 木下さんのおばあさんは、どの売り 場で待っていますか。  店内放送: 毎度ご来店くださまして、 誠にありがとうございます。  お客様に、お呼び出しを申し上げます。 杉並区からお越しの木下様、おばあさんがお待ちですので、 新館7 階、 書籍売り 場まで、お越しくださいませ。  木下さんのおばあさんは、どの売り 場で待っていますか。 | Tại Devert, tôi đang phát sóng trong cửa hàng. Bà của Kinoshita đang đợi ở quầy nào?  Phát sóng tại cửa hàng: Cảm ơn bạn rất nhiều vì đã đến cửa hàng của chúng tôi mọi lúc.  Chúng tôi muốn kêu gọi khách hàng của chúng tôi. Cô Kinoshita, người đến từ phường Suginami, đang đợi bạn, vì vậy hãy đến quầy sách trên tầng 7 của tòa nhà mới.  Bà của Kinoshita đang đợi ở quầy nào? |
| --- | --- | --- |
| CD2-11 | 駅で、 構内放送をしています。 ダイヤが乱れている原因は何ですか。  構内放送: お客様にお知らせいたします。 今朝、 御茶ノ 水駅におきまして 人身事故が発生し、ダイヤが乱れております。 お急ぎのところ、お客様にはをおかけして 申し訳ございません。 あらかじめご了承ください。  ダイヤが乱れている原因は何ですか。 | Tại nhà ga, chúng tôi đang phát sóng tại chỗ. Nguyên nhân của viên kim cương bị xáo trộn là gì?  Hệ thống địa chỉ công cộng: Chúng tôi sẽ thông báo cho bạn. Sáng nay, đã xảy ra một vụ tai nạn ở ga Ochanomizu và lịch trình bị gián đoạn. Chúng tôi xin lỗi vì sự bất tiện và bất tiện cho khách hàng của chúng tôi. Xin lưu ý.  Nguyên nhân của viên kim cương bị xáo trộn là gì? |
| CD2-12 | 電車で、 車内放送をしています。 女の人はどうしたらいいですか。  車内放送: この電車は、 快速羽田空港行きです。 次は高砂, 高砂ー。 上野  方面、 金町方面はお乗り 換えです。  女: あのう、 日暮里に行きたいんですが…。  男: じゃ、 次の高砂か、その次の青砥で、 上野行きに乗り 換えですね。  女の人はどうしたらいいですか。  1 このまま乗っていく  2 次の駅で快速羽田空港行きに乗り 換える  3 次か、もう 一つ先の駅で乗り 換える  4 1つ前の駅にもどって乗り 換える | Trên tàu, tôi đang thông báo trong xe. Một người phụ nữ nên làm gì?  Thông báo công khai: Chuyến tàu này hướng đến Sân bay Haneda. Tiếp theo là Takasago, Takasago. Vui lòng chuyển tàu đến Ueno và Kanamachi.  Người phụ nữ: Chà, tôi muốn đến Nippori, nhưng...  Người đàn ông: Sau đó, tại Takasago tiếp theo hoặc Aoto tiếp theo, chuyển sang chuyến tàu đi Ueno.  Một người phụ nữ nên làm gì?  1 Tiếp tục đi như thế này  2 Tại ga tiếp theo, chuyển sang tàu nhanh đi đến Sân bay Haneda.  3 Đổi tàu ở ga tiếp theo hoặc ga trước  4 Quay lại ga trước và đổi tàu |

第4週 - (2) - 気象情報・交通情報

| CD2-13 | 男の人と女の人が、 車の中で話しています。 ２人が見ているものはどれですか。  男: えー、まいったなー。 もっと 前に置いといてもらわないとよなー。  女: ほんとだ、ひどいわね。 さっきのところ、 左に行けばよかったんだ…。  男: あー、もう 動けないよ。 片側通行にしてるから、 渋滞してたんだね。  ２人が見ているものはどれですか。 | Một nam một nữ đang nói chuyện trong xe. Hai người đang nhìn cái gì vậy?  Người đàn ông: Ồ không. Tôi cần phải đặt nó trước mặt tôi.  Người phụ nữ: Thực sự, nó hút. Lẽ ra tôi nên rẽ trái...  Người đàn ông: Ôi, tôi không thể di chuyển được nữa. Đó là đường một chiều nên tắc nghẽn.  Hai người đang nhìn cái gì vậy? |
| --- | --- | --- |
| CD2-14 | テレビの番組中に、 地震情報が入りました。  情報の内容と合うものはどれですか。  自動音声: 緊急地震速報です。 強い揺れに警戒してください。 緊急地震速報です。 強い揺れに警戒してください。  アナウンサー: ただ今、 地震の情報が入りました。 長野県で地震が観測されています。  そして、 群馬県、 埼玉県、 神奈川県東部の皆さん、 強い揺れに警戒してください。  身の安全を確保してから、 火を消してください。  …東京のスタジオも揺れていますね。  情報の内容と合うものはどれですか。 | Trong chương trình TV, thông tin động đất được nhập.  Điều nào sau đây phù hợp với nội dung của thông tin?  Giọng nói tự động: Cảnh báo sớm động đất. Cẩn thận với chấn động mạnh. Đây là một cảnh báo sớm động đất. Cẩn thận với chấn động mạnh.  Phát thanh viên: Chúng tôi vừa nhận được thông tin về một trận động đất. Một trận động đất đã được quan sát thấy ở tỉnh Nagano.  Và tất cả mọi người ở Gunma, Saitama và phía đông Kanagawa, hãy cẩn thận với những chấn động mạnh.  Đảm bảo an toàn cho chính bạn trước khi dập lửa.  …Trường quay ở Tokyo cũng đang rung chuyển.  Điều nào sau đây phù hợp với nội dung của thông tin? |
| CD2-15 | 男の人と女の人が話しています。 男の人は明日、 何をしますか。  女：ねえ、 明日の釣りだけど、お天気だめだったら、いっしょに買い物に行きましょうよ。  男：いいよ。ぼくもゴルフの 手袋買いたいから。 でも、 多少の雨はかまわないんだよ。 かえって 波が穏やかなこともあるからね。 船じゃないし。  女：でも、あんまり 波が高いとだめでしょう ?  天気予報： 明日のお天気です。 海岸部に強風波浪注意報が出ています。海上、 波は高く、 2メートルから3メートルになっています。 今夜半から、次第に雨が強くなり、 明日の朝には激しい雨になるでしょう。  男：あー、やっぱりだめか。  男の人は明日、 何をしますか。  1 釣りに行く  2 買い物に行く  3 ゴルフに 行く  4 船に乗る | Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện. Người đàn ông sẽ làm gì vào ngày mai?  Người phụ nữ: Này, ngày mai chúng ta sẽ câu cá, nhưng nếu thời tiết không tốt, chúng ta hãy đi mua sắm cùng nhau.  Người đàn ông: Tốt. Tôi cũng muốn mua găng tay chơi gôn. Nhưng tôi không ngại một chút mưa. Đôi khi sóng yên biển lặng. nó không phải là một con tàu  Người phụ nữ: Nhưng sóng không nên quá cao, phải không?  Dự báo thời tiết: Đây là thời tiết cho ngày mai. Có một cảnh báo sóng gió mạnh cho bờ biển. Trên biển, sóng biển cao từ 2 đến 3 mét. Từ giữa đêm nay mưa sẽ mạnh dần, đến sáng mai có mưa to đến rất to.  Người đàn ông: Ồ, không.  Người đàn ông sẽ làm gì vào ngày mai?  1 đi câu cá  2 đi mua sắm  3 đi chơi gôn  4 lên tàu |

第4週 (3) - キャンパスで

| CD2-16 | 大学の事務室で、 男の学生が、 日本語の授業の申し込みについて聞いています。  男の学生は、このあとまず何をしますか。  学生: すみません。 日本語の授業の申し込みをしたいんですが。  事務員: ウェブ上で、プレースメントテストを 受けて、 自分で登録してください。  学生: ウェブジョウ…  事務員: インターネットで。  学生: あ、そうですか。 えっと、どうやって…。  事務員: センターのホームページから、 受講登録システムにログインして、プレースメントテストを 受けて、 受講するクラスを 決めて登録します。 受講登録ができたかどうかも、 自分で確認できます。  学生: わかりました。やってみます。 竹田キャンパスのもできますか。  事務員: あちらの事務へ行って、 申込用紙に、 指導教員の認め印をもらって提出して、 筆記試験を受けてください。 えーっと、あちらは締め切りが、来週の月曜日までです。 こちらの手続きは明日までですから、 急いでください。  学生: はい、じゃ、すぐやります。  男の学生は、このあとまず何をしますか。 | Trong văn phòng trường đại học, một nam sinh viên đang hỏi về việc đăng ký một lớp học tiếng Nhật. Nam sinh sẽ làm gì đầu tiên sau chuyện này?  Sinh viên: Xin lỗi. Tôi muốn đăng ký một lớp học tiếng Nhật.  Thư ký: Làm bài kiểm tra xếp lớp và đăng ký trực tuyến.  Học sinh: Webjou…  Thư ký: Trên Internet.  Sinh viên: Ồ, thế à? Hừm, làm sao...  Thư ký: Đăng nhập vào hệ thống đăng ký khóa học từ trang web của trung tâm, làm bài kiểm tra xếp lớp, quyết định lớp bạn muốn học và đăng ký. Bạn cũng có thể kiểm tra xem mình đã đăng ký khóa học thành công hay chưa.  Sinh viên: Được rồi. Tôi sẽ thử. Tôi có thể sử dụng Cơ sở Takeda không?  Thư ký: Vui lòng đến văn phòng ở đằng kia, lấy con dấu chấp thuận của người giám sát của bạn trên mẫu đơn, nộp nó và làm bài kiểm tra viết. Chà, hạn chót ở đằng kia là đến thứ Hai tuần sau. Thủ tục này là cho đến ngày mai, vì vậy hãy nhanh lên.  Sinh viên: Vâng, tôi sẽ làm ngay.  Nam sinh sẽ làm gì đầu tiên sau chuyện này? |
| --- | --- | --- |
| CD2-17 | 図書館で、 男の学生が係の人と話しています。 男の学生は、どうして本が借りられないのですか。  学生: これお願いします。 5冊まで借りられますよね。  図書館の人: はい。 …あら、まだ、 借りられませんね。  学生: え?  図書館の人: 延滞されてますから。  学生: えんたい? あ、はい、でも、 昨日返しました。  図書館の人: えーっと、 3日の延滞で、 昨日返却ですから、 明日まで貸し出し禁止になっていますよ。  学生: あーそうなんですか。 厳しいですね。  図書館の人: 他の人が、 借りられなくなりますからね。  男の学生は、どうして本が借りられないのですか。 | Trong thư viện, một nam sinh đang nói chuyện với người phụ trách. Tại sao một sinh viên nam không thể mượn một cuốn sách?  Sinh viên: Làm ơn cho tôi cái này. Bạn có thể mượn tối đa 5 cuốn sách.  Thủ thư: Vâng. … Ồ, tôi chưa mượn được.  Sinh viên: Cái gì?  Thủ thư: Quá hạn rồi.  Sinh viên: Bao nhiêu?À, vâng, nhưng tôi đã trả lại nó ngày hôm qua.  Thủ thư: À, quá hạn 3 ngày và nó đã được trả lại vào ngày hôm qua, vì vậy bạn sẽ không thể mượn nó cho đến ngày mai.  Sinh viên: Ồ, thế à? Thật khó khăn.  Thủ thư: Những người khác sẽ không thể mượn nó.  Tại sao một sinh viên nam không thể mượn một cuốn sách? |
| CD2-18 | 大学生の学内放送です。 放送の内容と合うものはどれですか。  学内放送: 学務係よりお知らせします。 本日3時より、 B棟2階大教室におきまして、 就職ガイダンスを 行います。 学生の皆さん、ふるってご参加ください。 繰り 返します…  放送の内容と合うものはどれですか。  1 2時からB棟3階で進学ガイダンスがある  2 3時からB棟2階で進学ガイダンスがある  3 2時からB棟3階で就職ガイダンスがある  4 3時からB棟2階で就職ガイダンスがある | Đó là chương trình phát sóng trong khuôn viên trường dành cho sinh viên đại học. Cái nào phù hợp với nội dung của chương trình phát sóng?  Phát sóng trong khuôn viên trường: Thông tin sẽ được cung cấp bởi Bộ phận Học vụ. Từ 3h hôm nay, chúng tôi sẽ tổ chức buổi hướng dẫn tìm việc tại phòng học lớn lầu 2 nhà B. Tất cả học sinh đều được chào đón tham gia. Tôi lặp lại…  Cái nào phù hợp với nội dung của chương trình phát sóng?  1 Từ 2h trở đi sẽ có buổi hướng dẫn tại tầng 3 nhà B.  2 Từ 3:00 trở đi sẽ có buổi hướng dẫn tại tầng 2 nhà B.  3 Sẽ có hướng dẫn tìm việc tại tầng 3 của tòa nhà B từ 2:00.  4 Sẽ có hướng dẫn tìm việc tại tầng 2 của tòa nhà B từ 3:00. |

第4週(4) - いろいろな場面で

| CD2-19 | 男の人が不在連絡票を見て電話をかけています。  男: もしもし、あのう、 不在通知が入っていたんですが…。  女 : いつのお届けでしょうか。  男: 昨日の夜8 時です。  女: 伝票番号をお願いします。  男: 5768 の4231 です。  女: お荷物の種類は、 何になっていますでしょうか。  男: えっと …  男の人はこのあと何と答えますか。  1 ヨシダさんです。  2 代引きです。  3 丸山食品さんです。  4 衣類です。 | Một người đàn ông đang gọi điện thoại trong khi xem biểu mẫu liên hệ vắng mặt.  Người đàn ông: Xin chào, umm, có một thông báo vắng mặt tại văn phòng...  Người phụ nữ: Khi nào nó sẽ được giao?  Người đàn ông: Đó là tám giờ tối qua.  Người phụ nữ: Xin vui lòng cho tôi số trượt.  Người đàn ông: 5768-4231.  Người phụ nữ: Đó là loại hành lý gì?  Người đàn ông: Ờ...  Người đàn ông sẽ nói gì tiếp theo?  1 Ông Yoshida.  2 Tiền mặt khi giao hàng.  3 Đây là Thực phẩm Maruyama.  4 Quần áo. |
| --- | --- | --- |
| CD2-20 | 女の人が部屋を探しています。 勧められた部屋の気に入らない点はどこですか。  男: 駅から近くて、 敷金礼金なしで、 共益費込みで5 万円台…で、 部屋が2 つでしたよね。  女: はい、それから、 友達とシェアしますから、ユニットバスじゃなくて、トイレとお風呂が、 別々になっているのがいいんです。  男: そうですよね…そうすると、あ、これ、いかがでしょうか。 2 LDKじゃなくて、 2 DK ですが、わりとゆったりしていますし、 物入れも、それぞれの部屋についていますから…条件に合っているかと …。  女: あ、はい、えっと、 …あ、これ、ここ 通らないと、この部屋に行けないから、だめですねー。  男: あー、そうですね、 確かに。 失礼しました。じゃ、 他のを探してみましょう。  勧められた部屋の気に入らない点はどこですか。 | Một người phụ nữ đang tìm kiếm một căn phòng. Bạn không thích điều gì về căn phòng được giới thiệu?  Người đàn ông: Nó gần nhà ga, không có tiền đặt cọc, và khoảng 50.000 yên bao gồm phí dịch vụ thông thường... và nó có hai phòng phải không?  Người phụ nữ: Vâng, và vì tôi sẽ chia sẻ nó với bạn bè của mình, thật tuyệt khi có nhà vệ sinh và phòng tắm riêng thay vì phòng tắm chung.  Người đàn ông: Đúng vậy... Vậy thì, ah, thế này thì sao? Không phải 2LDK mà là 2DK nhưng cũng tương đối rộng rãi, mỗi phòng có 1 tủ nên mình nghĩ cũng hợp với điều kiện.  Người phụ nữ: À, vâng, ừm... À, bạn phải đi qua đây để đến căn phòng này, vì vậy bạn không thể.  Người đàn ông: Ồ, vâng, chắc chắn rồi. xin lỗi. Hãy tìm một cái khác.  Bạn không thích điều gì về căn phòng được giới thiệu? |
| CD2-21 | 電話で、 男の人がチケットの予約をしています。 男の人は、チケットをどこで受け取りますか。  予約係: はい、プレイガイド・チケットぱるでございます。  男: あ、 19日のジャズ・コンサートのチケット、まだありますか。  予約係: はい。 S席はもう 売り 切れでございますが、 他は多少、 空きがございます。  男: じゃあA席を3枚、お願いします。  予約係: かしこまりました。 こちらに、 取りにおいでになれますか。  男: ええ。 南部デパートの8 階でしたよね。  予約係: はい。では、ご用意しておきますので、お名前とお電話番号、お願いいたします。  男の人は、チケットをこどで受け取りますか。  1 郵送してもらって 自宅で受け取る  2 コンサートホールの受付で受け取る  3 プレイガイドに行って受け取る  4 デパートの 案内所に行って受け取る | Một người đàn ông đang đặt vé qua điện thoại. Người đàn ông lấy vé ở đâu?  Nhân viên đặt chỗ: Vâng, đây là Play Guide Ticket Paru.  Người đàn ông: Ồ, bạn vẫn còn vé cho buổi hòa nhạc jazz vào ngày 19 chứ?  Nhân viên đặt phòng: Vâng. Các ghế S đã được bán hết, nhưng có một số chỗ trống ở những ghế khác.  Người đàn ông: Vậy thì ba ghế A, làm ơn.  Nhân viên đặt phòng: Rất lịch sự. Bạn có thể đến đây và nhặt nó lên không?  Người đàn ông: Vâng. Nó ở tầng 8 của Cửa hàng bách hóa Nanbu phải không?  Nhân viên đặt phòng: Vâng. Tôi sẽ chuẩn bị sẵn cho bạn, vì vậy vui lòng cho tôi biết tên và số điện thoại của bạn.  Người đàn ông lấy vé ở đâu?  1 Gửi qua đường bưu điện cho bạn và nhận tại nhà  2 Nhận tại lễ tân phòng hòa nhạc  3 Đi đến hướng dẫn chơi và nhặt nó lên  4 Đến quầy thông tin của cửa hàng bách hóa và lấy nó |

第4週 (5) - まとめ問題 - N2\_聴解

| CD2-22 | 男の人がデパートに来ました。 オルゴールは、このデパートのどこで売っていますか。  男: えーっと、おもちゃ 売り 場は…と。 5階か…。  女: いらっしゃいませ。 何か、お探しですか。  男: ええ、オルゴールはありますか。  女: オルゴールは、こちらにはございませんが。  男: じゃあ、どこに行けばありますか。  女: 1 階のギフトコーナーになります。 あ、それから、 7 階の家具売り 場の、インテリアのところにも、 多少置いてございますが。  男: 1 階と …それから家具売り 場か…。 わかりました、ありがとう。  オルゴールは、このアパートのどこで売っていますか。 | Một người đàn ông đến cửa hàng bách hóa. Hộp âm nhạc được bán ở đâu trong cửa hàng bách hóa này?  Người đàn ông: Chà, khu đồ chơi... tầng 5?  Người phụ nữ: Chào mừng. Bạn đang tìm thứ gì à?  Người đàn ông: Vâng, bạn có hộp âm nhạc không?  Người phụ nữ: Ở đây chúng tôi không có hộp nhạc.  Người đàn ông: Vậy thì tôi nên đi đâu?  Người phụ nữ: Nó sẽ là góc quà tặng ở tầng một. Ồ, và có một số trong phần nội thất của bộ phận nội thất trên tầng 7.  Người đàn ông: Tầng một và…và bộ phận nội thất…. Tôi hiểu rồi. Cảm ơn bạn.  Hộp nhạc bán ở đâu trong căn hộ này? |
| --- | --- | --- |
| CD2-23 | 大学で、 男の学生と女の学生が話しています。 男の学生は、このあとまず何をしますか。  女: あー、おはよー。 あれ? 疲れてるねー。 ゼミの発表?  男: それもだし、 修論のテーマ決めろって言われてさー。 何回も却下されて…。 で、 就活はどう？  女: 厳しそうだけど、まあ、まだ時間あるし…。 あ、 図書館行くけど、 行く? これ、 返さないと。  男: うん。  女: あれ? なんだろ、 生協の前に車…健康診断の車だ…今日だったっけ?  男: あ、そうだ。 おれ、 10時からだった! 行かないと。  女: 行くって、 生協あっちだよー。  男: 健康診断の書類、 研究室に置いてあるから、 取りに行かないと。  女: あ、そう。じゃ、またねー。  男の学生は、このあとまず何をしますか。 | Ở trường đại học, một nam sinh và một nữ sinh đang nói chuyện. Nam sinh sẽ làm gì đầu tiên sau chuyện này?  Người phụ nữ: Ồ, chào buổi sáng. Hả? Anh mệt rồi. Thông báo một hội thảo?  Người đàn ông: Bên cạnh đó, tôi được yêu cầu quyết định một chủ đề cho luận văn thạc sĩ của mình. Bị từ chối nhiều lần... Vì vậy, làm thế nào là công việc tìm kiếm của bạn đang diễn ra?  Người phụ nữ: Nghe có vẻ khó, nhưng, vẫn còn thời gian... Ah, tôi đang đi đến thư viện, bạn có muốn đi không?  Người đàn ông: Vâng.  Nữ: Hả?Gì vậy?Xe phía trước hợp tác xã...xe khám sức khỏe...hôm nay hả?  Người đàn ông: Ồ, vâng. Tôi, đã từ 10 giờ rồi! Tôi phải đi rồi.  Người phụ nữ: Đi đến hợp tác xã đằng kia.  Người đàn ông: Tài liệu khám sức khỏe ở trong phòng thí nghiệm, tôi phải đi lấy.  Người phụ nữ: Ồ, vâng. Hẹn sớm gặp lại.  Nam sinh sẽ làm gì đầu tiên sau chuyện này? |
| CD2-24 | 男の人と女の人が話しています。 この家の欠点は、どこだと言っていますか。  妻: いい家なんだけどねえ。  夫: うーん、 日当たりもいいし、 交通の便も悪くないし…。  妻: 何と 言っても、 間取りがいいわよね。  夫: そうだねえ。  妻: 部屋数も広さも、ちょうどいいし…。  夫: うん、この値段で、こんないい物件はそうそうない（＊ 1）だろうね。  妻: これで、もう 少し押し入れや物入れがあれば、 申し分ない（＊ 2）んだけどね…。  夫: 残念ね…。  この家の欠点は、どこだと言っていますか。  （＊ 1）そうそうない：めったにない  （＊ 2） 申し分ない： 文句がない、 完ぺき | Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện. Bạn sẽ nói những thiếu sót của ngôi nhà này là gì?  Vợ: Đó là một ngôi nhà đẹp, phải không?  Chồng: Chà, trời nắng và giao thông cũng không tệ lắm…  Vợ: Rốt cuộc, kế hoạch sàn là tốt đẹp.  Chồng: Ừ.  Vợ: Số lượng phòng và diện tích vừa phải...  Chồng: Ừ, giá này khó mà kiếm được căn tốt như vậy (\*1).  Vợ: Với cái này, nếu có thêm mấy cái tủ đựng đồ (\*2) thì tuyệt, nhưng…  Chồng: Anh xin lỗi...  Bạn sẽ nói những thiếu sót của ngôi nhà này là gì?  (\*1) Hoàn toàn không: Hiếm khi  (\*2) Hoàn hảo: không có gì phàn nàn, hoàn hảo |

問題２

| CD2-25 | ラジオの交通情報です。 函館行き第1便について、 正しいものはどれですか。  女: 本日は、 全国的に梅雨前線に覆われ、フライトにもその影響が出ています。  熊本行き第1便は、 空港の視界が悪いため、 欠航となりました。  また、函館行き第1便は、 霧のため、 着陸できない場合は、 札幌へ向かうという 条件がついています。  また、この便は出発が1時間遅れて、 8時15分を予定しています。  函館行き第1便について、 正しいものはどれですか。 | Thông tin giao thông vô tuyến. Điều nào sau đây là đúng về chuyến bay đầu tiên đến Hakodate?  Nữ: Hôm nay, mặt trận mùa mưa bao trùm cả nước, các chuyến bay bị ảnh hưởng.  Chuyến bay 1 đến Kumamoto đã bị hủy do tầm nhìn kém tại sân bay.  Ngoài ra, nếu chuyến bay đầu tiên đến Hakodate không thể hạ cánh do sương mù, có một điều kiện là nó sẽ hướng đến Sapporo.  Ngoài ra, chuyến bay này dự kiến ​​khởi hành lúc 8:15, trễ một tiếng.  Điều nào sau đây là đúng về chuyến bay đầu tiên đến Hakodate? |
| --- | --- | --- |
| CD2-26 | 女の人がキャッシュコーナーにいます。 女の人はこのあと何をしますか。  女: あの、すみません、これ、どうしたらいいんでしょうか。  男: え?  女: 通帳入れたんですけど…。  男: あ、 使用中止?...ですね。 機械止まっちゃったんですね…。 そこの電話で係の人、 呼べばいいんですよ。  女: あ、これ?…あ、わかりました。 どうも…。  女の人はこのあと何をしますか。 | Một người phụ nữ đang ở quầy thu ngân. Người phụ nữ sẽ làm gì tiếp theo?  Người phụ nữ: Xin lỗi, tôi nên làm gì với cái này?  Người đàn ông: Cái gì?  Người phụ nữ: Tôi đã đưa vào sổ tiết kiệm của mình, nhưng...  Người đàn ông: Ồ, ngưng?...Tôi hiểu rồi. Máy đã dừng... Bạn có thể gọi cho người phụ trách qua điện thoại ở đằng kia.  Người phụ nữ: Ồ, cái này?… Ồ, tôi hiểu rồi. cám ơn….  Người phụ nữ sẽ làm gì tiếp theo? |
| CD2-27 | デバートで、 店内放送をしています。 この店で今、 実施しているものはどれですか。  女: 本日は、 雨の中ご来店いただきまして、ありがとうございます。  お客様に、ご案内申し上げます。  ただ今当店では、 父の日に向けまして、 5階、紳士用品売場にて、 紳士用品半額セールを 行っております。  また、 8階、 催し物会場におきまして、 手作りネクタイ 展示即売会（＊）を開催いたしております。  どうぞご利用くださいませ。この店で今、 実施しているものはどれですか。  （＊） 展示即売会： 展示品をその場で売る  （選択肢3） 1万円均一：どれでも1万円 | Tại Devert, tôi đang phát sóng trong cửa hàng. Bạn hiện đang làm gì tại cửa hàng này?  Người phụ nữ: Cảm ơn bạn đã đến cửa hàng của chúng tôi trong mưa ngày hôm nay.  Chúng tôi xin thông báo đến quý khách hàng.  Hiện tại cửa hàng chúng tôi đang có chương trình giảm giá nửa giá đồ nam tại khu đồ nam tầng 5 nhân Ngày của Cha.  Ngoài ra, chúng tôi đang tổ chức triển lãm và bán cà vạt thủ công (\*) tại địa điểm tổ chức sự kiện ở tầng 8.  Hãy sử dụng nó. Bạn hiện đang làm gì tại cửa hàng này?  (\*) Bán triển lãm: Bán hiện vật tại chỗ  (Lựa chọn 3) Đồng phục 10.000 yên: 10.000 yên bất kỳ |

問題３

| CD2-28 | 男の人が話しています。  男: うーん、あれは正直言って、 邪魔ですね。 列車が発車するとすぐに、『ご乗車ありがとうございます。ただ今より、お弁当、お飲み物をお持ちしまして、お席のほうまでお伺いいたします』なんて 放送が入って…。 それから、次から次へと、お菓子や、 土産物、 雑誌なんかを売りに来て…。 こっちは、ゆっくり 休みたいと 思っいても、まったく 本も落ち着いて読めないんだから。  男の人は、 何について不満を言っていますか。  1 車内放送  2 駅の騒音  3 車内販売  4 駅の放送 | Người đàn ông đang nói  Người đàn ông: Chà, thành thật mà nói, đó là một sự phân tâm. Ngay khi tàu rời bến, tôi nói: 'Cảm ơn vì đã lên tàu. Từ bây giờ, tôi sẽ mang cho bạn một hộp bento và đồ uống, và tôi sẽ đến chỗ của bạn. Sau đó, họ lần lượt đến bán bánh kẹo, đồ lưu niệm, tạp chí, v.v. Mặc dù tôi muốn nghỉ ngơi thật tốt, nhưng tôi thậm chí không thể đọc sách một cách bình tĩnh được.  Người đàn ông đang phàn nàn về điều gì?  1 Thông báo trong xe  2 Trạm tiếng ồn  3 Bán hàng trên tàu  4 Trạm phát sóng |
| --- | --- | --- |
| CD2-29 | 日本語の先生たちが、ある学生の授業中の態度について話しています。  男: 元気で熱心なのはいいんだけどねえ。  女: ええ、 試験もよくできるし、 宿題もきちゃんと 出すんですけどね。  男: 勉強したくてしょうがないんだね、きっと。  女: そうですねー。 周りのことなんか、 考えていられないんでしょうね。  男: 1人だったらねー、 問題ないんだけどね。  女: ええ、だれに質問しても 先に答えてしまうのがねえ…。  男: 『君の番じゃないからね』って言うと、『はい、わかりました』って、ニコニコ 笑って…。  女: そう、 今度は1人ブツブツちょっと 小さい声で、やっぱり 声出して 答えているんですものね。  男: 他の学生にしてみりゃ、 黙っててほしいだろうしねえ、うるさいって 思ってだろうし。  その学生の問題点は、どこにありますか。  1 先生の質問に全部答えてしまい、 黙っていられない  2 質問してもニコニコ 笑っているだけで、 答えようとしない  3 試験結果はいいが、 宿題をよく 忘れる  4　となりの学生としゃべってばかりいて、 授業に集中しない | Giáo viên Nhật Bản đang nói về thái độ của một học sinh trong lớp.  Người đàn ông: Thật tuyệt khi tràn đầy năng lượng và nhiệt tình, nhưng này.  Người phụ nữ: Vâng, tôi có thể làm tốt các bài kiểm tra, và tôi làm tốt bài tập về nhà của mình.  Người đàn ông: Bạn thực sự muốn học, tôi chắc chắn.  Người phụ nữ: Vâng. Tôi cá là bạn không thể nghĩ về những thứ xung quanh bạn.  Người đàn ông: Nếu tôi ở một mình, không vấn đề gì.  Người phụ nữ: Vâng, bất kể bạn hỏi ai, bạn nên trả lời trước ...  Người đàn ông: Khi tôi nói, "Không đến lượt anh," anh ấy nói, "Vâng, tôi hiểu."  Người phụ nữ: Đúng vậy, lần này một người thấp giọng lẩm bẩm.  Nam: Tôi chắc rằng các sinh viên khác sẽ muốn bạn giữ im lặng, hoặc nghĩ rằng bạn đang ồn ào.  Đâu là vấn đề của học sinh?  1 Tôi đã trả lời tất cả các câu hỏi của giáo viên và không thể giữ im lặng  2 Ngay cả khi bạn đặt câu hỏi, anh ấy chỉ mỉm cười và không cố gắng trả lời.  3 Kết quả thi của tôi tốt, nhưng tôi thường xuyên quên bài tập về nhà.  4 Không tập trung vào lớp vì chỉ nói chuyện với học sinh bên cạnh |

第5週- 総まとめ問題 - N2\_聴解

問題１

| CD2-30 | 女の人が銀行に来ています。 女の人は、どのボタンを押せばいですか。  女: すみません。お金を下ろしたい（＊ 1）んですが…。  係員: はい、それではまず、こちらのボタンを押してください。  女の人は、どのボタンを押せばいですか。 | Một người phụ nữ đang ở ngân hàng. Phụ nữ nên nhấn nút nào?  Người phụ nữ: Xin lỗi. Tôi muốn rút tiền (\*1), nhưng...  Nhân viên: Vâng, xin vui lòng bấm nút này trước.  Phụ nữ nên nhấn nút nào? |
| --- | --- | --- |
| CD2-31 | 会社で、男の人と女の人が話しています。 女の人は、このあとまず何をしますか。  男 : これ、修正したから、本社の青木課長にファックスしといて。  女: はい。  男: あとで、必ず確認の電話を入れるようにね。 あ、それ、ちょっと小さいから、拡大コピーしてからにしてね。  女: わかりました。  女の人は、このあとまず何をしますか。 | Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện trong một công ty. Người phụ nữ sẽ làm gì tiếp theo?  Người đàn ông : Tôi đã sửa lỗi này, vì vậy hãy fax nó cho Giám đốc Aoki tại trụ sở chính.  Người phụ nữ: Vâng.  Người đàn ông: Hãy nhớ gọi cho tôi sau để xác nhận. Ồ, nó hơi nhỏ, vì vậy hãy tạo một bản sao phóng to trước.  Người phụ nữ: Được rồi.  Người phụ nữ sẽ làm gì tiếp theo? |
| CD2-32 | 男の人と女の人が、図書館の案内版の前で話しています。 男の人は、今度いつここへ来ますか。  男: あーあ、閉まってるよー。 なんでー、 7時までだと思ったのになー。  女: あ、書いてある。 今日は日曜だから、 5時までだったんだね、残念! 平日なら7時まで開いてるよ。  男: 7時ねえ。ちょっときついよ。 バイト 6時までだもん。  女: あ、土曜日も平日と同じだ…。  男: そっか、じゃ、土曜日だな。 …あ! 明日バイト昼で終わりだ! 明日来るよ。  女: よく見てよー。 月曜日と祝日は、休館日（＊ 2）でしょ。  男: ほんとだ、じゃ、しかたない。  男の人は、今度いつここへ来ますか。 | Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện trước bảng hướng dẫn trong thư viện. Khi nào người đàn ông sẽ đến đây lần sau?  Người đàn ông: Ồ, nó đóng cửa rồi. Tại sao, tôi nghĩ đã đến 7 giờ.  Người phụ nữ: Ồ, nó được viết. Hôm nay là Chủ nhật nên chỉ mở cửa đến 5:00, xin lỗi! Họ mở cửa đến 7:00 vào các ngày trong tuần.  Người đàn ông: Bảy giờ. Nó hơi chật. Công việc bán thời gian Cho đến 6 giờ.  Người phụ nữ: Ồ, thứ bảy cũng giống như các ngày trong tuần...  Người đàn ông: Vâng, đó là thứ bảy. … Ồ!  Người phụ nữ: Hãy nhìn kỹ. Thứ Hai và ngày lễ là ngày nghỉ (\*2) phải không?  Người đàn ông: Thật đấy, vậy thì tôi không thể giúp được.  Khi nào người đàn ông sẽ đến đây lần sau? |
| CD2-33 | 電話で、田中さんが取引先の人と話しています。 田中さんはこのあとどうしますか。  田中: あ、もしもし、山岡物産の田中ですが…。  女: お世話になっております。  田中: いえ、こちらこそ。 林課長、いらっしゃいますか。  女: 林ですね。 少々お待ちください。  田中: はい。  …  女: お待たせしてすみません。 ただ今、別の電話に出ておりますので、後ほど、こちらからお電話させていただきましょうか。  田中: あ、いえ、えっと、これから、外に出ますんで、 …携帯から、かけ直します。  女: そうですか、申し訳ありません。  田中さんはこのあとどうしますか。  （＊ 1）お金を下ろす：お金を引き出す  （＊ 2）休館日：図書館が休みの日 | Ông Tanaka đang nói chuyện điện thoại với một đối tác kinh doanh. Tanaka sẽ làm gì sau chuyện này?  Tanaka: Ồ, xin chào, tôi là Tanaka đến từ Yamaoka Bussan...  Người phụ nữ: Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn.  Tanaka: Không, cảm ơn. Anh Hayashi, anh có ở đây không?  Nữ: Hayashi. xin vui lòng chờ một chút.  Tanaka: Vâng.  …  Người phụ nữ: Xin lỗi đã để bạn chờ đợi. Tôi đang có một cuộc gọi khác ngay bây giờ, vì vậy tôi sẽ gọi lại cho bạn sau.  Tanaka: Ah, không, ừm, tôi đang đi ra ngoài, nên...tôi sẽ gọi lại cho bạn từ điện thoại di động của tôi.  Người phụ nữ: Tôi hiểu rồi, tôi xin lỗi.  Tanaka sẽ làm gì sau chuyện này?  (\*1) Rút tiền: Rút tiền  (\*2) Ngày đóng cửa: ngày thư viện đóng cửa |

問題２

| CD2-34 | 男の人と女の人が、本田さんについて話しています。 本田さんはどうして会社を辞めましたか。  男: 本田さんさ、表向きは、親の店を継ぐから辞めたってことになってるけど…実はリストラだって。  女: え、そうなの? おかしいと思ってたのよね。 あんな、体力のいる仕事、自分には向いてないって、いつも言ってたから。  本田さんは、どうして会社を辞めましたか。 | Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói về ông Honda. Vì sao ông Honda nghỉ việc?  Người đàn ông: Thưa ông Honda, bề ngoài thì ông nghỉ việc vì muốn tiếp quản cửa hàng của cha mẹ mình, nhưng trên thực tế, ông đang tiến hành tái cơ cấu.  Người phụ nữ: Hả? Bạn nghĩ nó buồn cười phải không? Tôi luôn nói rằng một công việc đòi hỏi sức mạnh thể chất không dành cho tôi.  Vì sao ông Honda nghỉ việc? |
| --- | --- | --- |
| CD2-35 | 男の人と女の人が話しています。 工事はいつになりましたか。  男: 手続きは終りました。 それで、工事に伺う日ですが、今、混んでいまして、早くても4月の8日になりますが…。  女: 4日っていうと、土曜日ですね。 土曜日はちょっと .. 。  男: いえ、 4日じゃなくて、 8日です。 水曜日です。  女: あ、それなら大丈夫です。 何時ごろになりますか。  男: 時間はちょっとわからないんですよねー。 何軒 も回りますので。 午前中か午後か、その一番早くか、一番遅くというふうにしか、決められないんです。 朝一で9時ごろ。 午後一で1時ごろ、遅いと 5時ごろになるかもしれません。  女: じゃ、午後一でお願いします。  工事はいつになりましたか。 | Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện. Khi nào việc xây dựng bắt đầu?  Người đàn ông: Thủ tục kết thúc. Vậy là ngày đi tham quan công trình nhưng giờ đông nên sớm nhất cũng phải đến mùng 8 tháng 4...  Người phụ nữ: Khi bạn nói thứ 4, đó là thứ bảy. Thứ bảy hơi...  Người đàn ông: Không, đó là ngày 8, không phải ngày 4. Hôm nay là thứ Tư.  Người phụ nữ: Ồ, tốt thôi. Mấy giờ rồi?  Người đàn ông: Tôi không biết mấy giờ rồi. Tôi sẽ đi thăm nhiều nhà. Tôi chỉ có thể quyết định là vào buổi sáng hay buổi chiều, sớm nhất hay muộn nhất. Điều đầu tiên vào buổi sáng khoảng 9:00. Nó có thể là khoảng 1:00 lúc 1:00, hoặc muộn nhất là khoảng 5:00.  Người phụ nữ: Vâng, điều đầu tiên vào buổi chiều, xin vui lòng.  Khi nào việc xây dựng bắt đầu? |
| CD2-36 | テレビで、男の人が泥祭りのレポートをしています。 山中村の泥祭りの特徴は、どういう点だと言っていますか。  男: 皆さん、私は今、ここ山中村の泥祭りにお邪魔しています。  泥祭りは、全国各地にあって、もともとは豊作を祈願して田植えをし、そのあとで、皆の健康を願って、互いに泥を顔や体に付け合うというものが、一般的だと思います。  若い男性が田んぼの泥の中に入ったり、赤ちゃんを抱いて入ったり、おみこしを泥の中に投げ入れるところもあるようですが…ご覧ください、こちら山中村では、着物姿の若い娘さんたちが、泥の中に入って、田植えをしています。 そして、田植えが終わると、娘さんたちは、好きな人に泥をつけるのです! もちろん、家族でも友達でも。 そして、好きな男性でも! いいですねー、私もつけられたいですねー。 あ、田植えが終わったようです…あ…わーっ、あはは…… わっ、私も塗ってもらいました! 今年一年、元気で過ごせそうです! ありがとうございました。  山中村の泥祭りの特徴は、どういう点だと言っていますか。 | Một người đàn ông đang đưa tin về lễ hội bùn trên TV. Bạn sẽ nói gì về đặc điểm của lễ hội bùn ở làng Yamanaka?  Người đàn ông: Thưa quý vị, tôi đang tham quan lễ hội bùn ở làng Yamanaka.  Lễ hội bùn được tổ chức trên khắp đất nước, ban đầu theo phong tục gieo lúa để cầu mùa màng bội thu, sau đó là bôi bùn lên mặt và người nhau để cầu sức khỏe cho mọi người.  Có nơi thanh niên xuống bùn ruộng ẵm con, ném miếu di động xuống bùn, tôi ở trong bùn cấy lúa. Và khi cấy lúa xong, các cô con gái sẽ trát bùn lên bất cứ ai họ thích, tất nhiên là gia đình hay bạn bè. Và kể cả người bạn thích! Ồ, có vẻ như việc cấy lúa đã kết thúc... Ah... Wow, haha... Wow, tôi cũng đã sơn nó rồi!  Bạn sẽ nói gì về đặc điểm của lễ hội bùn ở làng Yamanaka? |
| CD2-37 | 男の人と女の人が話しています。 男の人は、どうしてうれしくないのですか。  女: あ、新車ですか。 高かったでしょう。  男: いや、安かったんですよ。 エアコンもナビもついてて、買い得だったんです。  女: じゃあ、よかったですねえ。  男: ええ、まあ。  女: 今度のは、ドアは4つあって、後ろの人も、楽に乗り降りできますね。  男: そう … ですかねえ…。  女: あのう、なんか、あまりうれしくないみたいですけど、どうかしたんですか。  男: ああ、すみません。 これ、母の好みで、ぼくの好みじゃないんですよ。 車のローンって、高いじゃないですか。 それで、母にお金借りることにしたんですけど、そしたら、これにしろって…無理矢理… 。  男の人は、どうしてうれしくないのですか。 | Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện. Tại sao đàn ông không hạnh phúc?  Người phụ nữ: Ồ, đó có phải là một chiếc xe hơi mới không? Nó sẽ rất tốn kém.  Người đàn ông: Không, nó rẻ. Đó là một món hời vì nó có máy lạnh và hệ thống định vị.  Người phụ nữ: Tốt cho bạn, sau đó.  Người đàn ông: Vâng, tốt.  Nữ: Lần này có bốn cửa, người phía sau ra vào dễ dàng.  Người đàn ông: Vâng... tôi đoán...  Nữ: Ừm, anh có vẻ không vui lắm, sao vậy?  Người đàn ông: Ồ, xin lỗi. Đây là sở thích của mẹ tôi, không phải của tôi. Các khoản vay mua ô tô rất đắt phải không? Vì vậy, tôi quyết định vay tiền từ mẹ tôi, nhưng sau đó bà bảo tôi làm điều này...cưỡng bức...  Tại sao đàn ông không hạnh phúc? |
| CD2-38 | 男の人と女の人が、趣味について話しています。 2人の趣味の共通点は、何だと言っていますか。  女: 油絵ですか、いいご趣味ですね。  男: 絵の具で色をつけるのもおもしろいんですが、その前にスケッチをするんで、いい景色を探して、あちこち歩き回るんですけどね、それが楽しくてねえ…。  女: あら、同じですよ。 趣味は俳句です、って言うと、家の中で、じっと座って考えていると思われるんですけど、私は年中出歩いて、題材を集めているんです。  男: 運動にもなっていいですよね。 ただ、油絵はお金がかかるんですよ。 絵の具にキャンバスに…。  女: あ、そうですかー。 その点、俳句はいいですよ。 紙と鉛筆があればできますから。  2人の趣味の共通点は、何だと言っていますか。 | Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói về sở thích của họ. Bạn sẽ nói gì hai bạn có điểm chung?  Người phụ nữ: Vẽ tranh sơn dầu, đó không phải là một sở thích hay sao?  Người đàn ông: Vẽ bằng sơn cũng thú vị, nhưng trước đó, tôi sẽ phác thảo, vì vậy tôi đang tìm kiếm một khung cảnh đẹp và đi dạo xung quanh, nhưng điều đó thật thú vị...  Người phụ nữ: Ồ, nó giống nhau. Khi tôi nói rằng sở thích của tôi là haiku, người ta nghĩ rằng tôi đang ngồi ở nhà nghĩ về nó, nhưng tôi quanh năm sưu tầm các chủ đề.  Người đàn ông: Tập thể dục rất tốt phải không? Tuy nhiên, sơn dầu đắt tiền. Trên sơn và trên vải...  Người phụ nữ: Ồ, thế à? Haiku là tốt cho điều đó. Bạn có thể làm điều đó với giấy và bút chì.  Bạn sẽ nói gì hai bạn có điểm chung? |

問題３

| CD2-39 | 女の人と男の人が、パンフレットを見ながら話しています。  女: 車イスで参加できるツアーがあるんだって。 これ、見て。 お母さん、連れて行ってあげようかな。  男: ふーん、『体が不自由な人でも、安心して海外旅行を楽しめあます』かあ。  女: うん、付き添いの同伴や折りたたみ式の車イスの用意なんかが参加の条件なんだけど、旅行会社からも、お世話をしてくれる添乗員が、特別に同行するんだって。  男: へえー、そう。 それにしても高いよね、このツアー。  女:そうかなあ…。 介護人が付くことや乗り物のことを考えたら、この値段、そんなに悪くないんじゃない? ホテルだって、どこも高級だし、こんな有名なレストラン、普通じゃ行けないよ。  女の人は、この海外ツアーをどう思っていますか。  1　参加する条件が厳しい  2　いいと思うが、料金が高すぎる  3　付き添いがいらないからいい  4　いい内容なので、高いのはしかたがない | Một người phụ nữ và một người đàn ông đang nói chuyện trong khi xem một cuốn sách nhỏ.  Người phụ nữ: Tôi nghe nói có một chuyến tham quan mà bạn có thể tham gia bằng xe lăn. nhìn này. Mẹ, con đưa mẹ đi được không?  Nam: Hmmm, ``Ngay cả những người khuyết tật về thể chất cũng có thể tận hưởng chuyến du lịch nước ngoài mà không phải lo lắng''.  Người phụ nữ: Vâng, điều kiện để tham gia là bạn phải có người hộ tống và có xe lăn có thể gập lại được, nhưng công ty du lịch cũng nói rằng sẽ có người điều hành tour chăm sóc bạn sẽ đi cùng bạn.  Người đàn ông: Huh, vâng. Chuyến du lịch này rất tốn kém.  Người phụ nữ: Tôi đoán ... Xét về người chăm sóc và phương tiện đi lại, cái giá này chẳng phải quá tệ sao, ngay cả khách sạn cũng đắt đỏ, bình thường bạn không thể đến một nhà hàng nổi tiếng như vậy.  Phụ nữ nghĩ gì về chuyến lưu diễn nước ngoài này?  1 Điều kiện tham gia khắt khe  2 Tôi nghĩ nó tốt, nhưng giá quá cao  3 Không cần người phục vụ cũng không sao  4 Nội dung hay nên đắt đỏ là được |
| --- | --- | --- |
| CD2-40 | スポーツクラブで、男の人と女の人が話しています。  男 : あれ、珍しいね。 最近、全然来てなかったよね。  女: うん、来るひまなくて…。 やっと来られたけど… また、いつ来られるか…。  男: 会費だけ払ってるって感じ?  女: そうなのよー。 もったいないからさー、さっき、相談してきたの。  男: しばらく休むとか?  女: そうそ、休みたいって言ったんだけど、そういう制度はないんだって。  男: あーそっか、じゃあ、フレックス会員っていうのにすればいいんじゃないの? 月4 回、いつ来てもいいし、使わなかったら、次の月に回せるんだって。  女: 私、今、それなの。 3 か月前にそれに変えたから、まあ安くはなったんだけどね。  男: そうなんだー。 じゃ、退会して、また来られるようになったら入会するとか?  女: それだとたぶん、私、もう来なくなるから…がんばってみる!  女の人は、どうするつもりですか。  1　このままにする  2　休会する  3　退会する  4　フレックス会員になる | Một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện trong một câu lạc bộ thể thao.  Người đàn ông: Đó là hiếm. Bạn đã không ở đây gần đây.  Người phụ nữ: Vâng, tôi nóng lòng muốn đến... Cuối cùng bạn đã đến, nhưng khi nào bạn sẽ trở lại?  Người đàn ông: Bạn có cảm thấy như mình đang trả tiền để trở thành thành viên không?  Người phụ nữ: Đúng vậy. Tốn lắm nên mình mới tham khảo với bạn.  Người đàn ông: Bạn có muốn nghỉ ngơi một lúc không?  Người phụ nữ: Ồ vâng, tôi đã nói rằng tôi muốn nghỉ ngơi, nhưng không có hệ thống như vậy.  Người đàn ông: A, vậy tại sao không biến nó thành thành viên linh hoạt, một tháng bốn lần, bạn có thể đến bất cứ lúc nào, và nếu bạn không sử dụng nó, bạn có thể chuyển sang tháng tiếp theo.  Người phụ nữ: Tôi, bây giờ đó là nó. Tôi đã thay đổi nó ba tháng trước, vì vậy nó rẻ hơn bây giờ.  Người đàn ông: Đúng vậy. Vì vậy, bạn có muốn rút tiền và tham gia khi bạn có thể quay lại không?  Nữ: Nếu vậy chắc em không đến nữa...em sẽ cố gắng hết sức!  Cô định làm gì vậy cô?  1 Để nguyên  2 Nghỉ giải lao  3 Rút tiền  4 Trở thành thành viên linh hoạt |
| CD2-41 | 女の人が、ガンについて話しています。  女: 昔、ガンになったらイコール（=）死んでしまう、というイメージが強かったので、本人にその病名を知らせないことも多かったようですが、今は、 90% 以上の人が、自分の本当の病名を知りたいと思っているそうですね。  私も、本当の病名だけでなく、あとどれくらい生きられるのかということも知りたいです。  もし、あと半年しか生きられないとしたら、残された日々を無駄にしないようにしたいです。  でも、家族がガンになったら、本当のことを伝えたほうがいいのかどうか、よくわかりません。  私の母のような性格の人には、本当のことを伝えないほうがいいのかもしれません。  もし、自分がガンであるということを知ったら、母は、ショックで何もできなくなってしまうと思います。  女の人は、ガンについてどう思っていますか。  1　自分がガンになったら、本当の病名を知りたい  2　自分がガンになったら、ショックで何もできなくなる  3　家族がガンになったら、毎日を無駄にしないで生きてほしい  4　家族がガンになったら、本当のことを伝える | Một người phụ nữ đang nói về bệnh ung thư.  Nữ: Trước đây có quan niệm mắc bệnh ung thư sẽ chết (=) nên hình như nhiều người không nói tên bệnh cho người đó biết, nhưng hiện nay hơn 90% số người nói rằng họ bị ung thư, có vẻ như bạn muốn biết tên thật của căn bệnh này.  Tôi muốn biết không chỉ tên thật của căn bệnh mà còn biết tôi có thể sống được bao lâu.  Nếu tôi chỉ còn sáu tháng để sống, tôi muốn chắc chắn rằng mình sẽ không lãng phí những ngày còn lại. Nhưng tôi không chắc mình có nên nói ra sự thật khi gia đình tôi mắc bệnh ung thư hay không.  Có lẽ tốt hơn là không nói sự thật với một người có tính cách như mẹ tôi.  Nếu mẹ tôi phát hiện mình bị ung thư, tôi nghĩ mẹ sẽ rất sốc và không thể làm gì được.  Phụ nữ nghĩ gì về ung thư?  1 Nếu tôi bị ung thư, tôi muốn biết tên thật của căn bệnh  2 Nếu bị ung thư, bạn sẽ không thể làm gì vì quá sốc  3 Nếu gia đình bạn bị ung thư, tôi muốn bạn sống không phí phạm mỗi ngày  4 Nói sự thật khi người nhà bị ung thư |
| CD2-42 | 女の子とお父さんが、鳥について話しています。  女の子: わー、お父さん、見て見て! あそこー! すごいねー! 音符みたいだよー!  父親: はははは、電線に鳥がたくさん止まってるね。  女の子 : 朝も来るんだよー。 昼もお庭の木に来てたよ。 … あれ? 夜は ….夜はどこで寝るの?  父親: どこだろうねー。どこだと思う ?  女の子: ネコさんの来ないとこ ?  父親: そうそう、夜起きてるネコさんやフクロウさん、タヌキさんに見つからないようなとこだね、きっと。 見つかったら、捕まっちゃうからね。 それに、強い風が当たらないとこかな。 風が当たると、体が冷えて、寝られないからねー。  お父さんは女の子に、鳥の何について説明していますか。  1　見つけ方について  2　病気について  3　寝る場所について  4　えさの探し方について | Một cô gái và cha cô ấy đang nói chuyện về các loài chim.  Con gái: Ồ, bố, nhìn này! Ở đằng kia! Tuyệt vời! Nó trông giống như một nốt nhạc!  Cha: Hahahaha, có rất nhiều chim đậu trên đường dây điện.  Cô gái: Tôi cũng sẽ đến vào buổi sáng. Tôi cũng đến cái cây trong vườn vào buổi trưa. …Hả?Buổi tối….em ngủ ở đâu?  Bố: Con đang ở đâu? bạn nghĩ ở đâu  Cô gái: Em họ của Neko-san?  Cha: Ồ vâng, đó là nơi mà mèo, cú và gấu trúc thức dậy vào ban đêm sẽ không tìm thấy con, cha chắc chắn. Nếu họ tìm thấy bạn, họ sẽ bắt giữ bạn. Bên cạnh đó, nếu không có gió mạnh. Khi trái gió trở trời, cơ thể tôi lạnh cóng và tôi không thể ngủ được.  Người cha giải thích cho cô gái về những con chim là gì?  1 Về cách tìm  2 Về bệnh tật  3 Về nơi ngủ  4 Về cách tìm thức ăn |

問題４

| CD2-43 | 今度の日曜日、忙しいって言ってたよね。  1　ああ、なんとかやってる。  2　いや、ひまでしかたなかったよ。  3　うん、予定がぎっしり。 | Bạn nói rằng bạn bận rộn vào Chủ nhật tới.  1 Ah, tôi đang làm nó bằng cách nào đó.  2 Không, tôi không còn lựa chọn nào khác ngoài việc chờ đợi.  3 Vâng, tôi có một lịch trình đầy đủ. |
| --- | --- | --- |
| CD2-44 | あのう、ちょっと聞き取りにくいんですが…。  1　あ、そうですか、すみません。  2　えーっと、これくらいじゃありませんか。  3　そんなはずじゃなかったんですが…。 | Chà, hơi khó nghe một chút, nhưng...  1 Ồ, tôi hiểu rồi. Xin lỗi.  2. Umm, không phải thế sao?  3. Lẽ ra không phải như thế... |
| CD2-45 | 会場がわかんなくて、うろうろしちゃったよ。  1　うっかりしてたよ。  2　でも、よかったじゃない、間に合って。  3　だれかに聞いてみる? | Tôi không biết địa điểm tổ chức ở đâu nên tôi lang thang khắp nơi.  1 Tôi đã bất cẩn.  2 Nhưng tôi mừng là bạn đã đến kịp.  3 Bạn có muốn hỏi ai đó không? |
| CD2-46 | こんなこと、よくやったよね、えらい!  1　やってみるだけだよ。  2　大したことになったよ。  3　いや、それほどでもないよ。 | Bạn đã làm một công việc tuyệt vời về điều này, phải không?  1 Chỉ cần cung cấp cho nó một thử.  2 Đó là một vấn đề lớn.  3 Không, không nhiều lắm. |
| CD2-47 | ご用件、お伺いしておきましょうか。  1　いえ、また出直しますので.. 。  2　えー、けっこうだと思います。  3　そうですね。お先に失礼します。 | Tôi có thể hỏi những gì bạn cần?  1 Không, tôi sẽ bắt đầu lại từ đầu...  2 Ơ, tôi nghĩ là được.  3 Có. Xin lỗi, tôi phải đi bây giờ. |
| CD2-48 | 最近、加藤君見かけないよね。具合でも悪いのかな。  1　会ったことないからわかんないよ。  2　都合悪いって言ってたから。  3　旅行にでも行ってんじゃない? | Gần đây bạn không gặp Kato. Tôi tự hỏi liệu nó có tệ không.  1. Tôi chưa gặp anh ấy bao giờ nên tôi không biết.  2. Vì bạn nói nó bất tiện.  3. Bạn không đi du lịch sao? |
| CD2-49 | これ、細かくしてくれない? この自動販売機、お札は使えないみたい。  1　五百円玉、混じってもいい?  2　じゃ、千円にしようよ。  3　不便なんじゃない? | Bạn có thể nói chi tiết hơn được không?Có vẻ như máy bán hàng tự động này không chấp nhận tiền giấy.  1 Tôi trộn đồng 500 yên được không?  2 Vậy thì hãy kiếm 1.000 yên.  3 Có bất tiện không? |

問題５

| CD2-50 | 掃除機の売り場で、女の人と販売員が話しています。  女: あのー、この1番と 2 番の違いって、何ですか。 見たところ、まったく同じに見えるんですけど… 。  男: それはですね、パワーが違いまして、 1 番のほうが吸い込みが強いんです。  女: あー、それで値段が高いのね。  男: はい、そういうことです。 まあ、こちらの2 番のものでも、普通のご家庭なら十分ですが、カーペットの多いお宅や、ペットを飼われているお宅には、やはり、こちらのほうをお勧めしています。 紙パックを使用しないので、経済的ですよ。  女: えーっと、こっちのは、紙パックを使うんですよね。  男: はい、この3番と 4 番は、紙パックタイプでして、こちらも3 番のほうがパワーが強いタイプです。 紙パックタイプは、ゴミ捨てが楽なのと、やはりお求めやすいお値段（＊）なので、人気がありますよ。  女: そう … うーん、ゴミ捨てが楽っていうのは魅力があるんだけど、うちは、カーペットにくっついたネコの毛に困っているからねえ…。 やっぱり、お勧めのこれにするわ。  女の人は、どの掃除機を買うことにしましたか。  1 1番の掃除機  2 2番の掃除機  3 3番の掃除機  4 4番の掃除機  （＊）お求めやすい値段：この場合「あまり高くない」という意味。 | Một người phụ nữ và một nhân viên bán hàng đang nói chuyện trong bộ phận máy hút bụi.  Người phụ nữ: Ừm, sự khác biệt giữa số 1 và số 2 là gì? Từ những gì tôi đã thấy, chúng trông giống hệt nhau ...  Người đàn ông: Chà, sức mạnh là khác nhau, và số 1 có lực hút mạnh hơn.  Người phụ nữ: Ồ, đó là lý do tại sao nó đắt như vậy.  Người đàn ông: Vâng, đúng vậy. Chà, ngay cả sản phẩm số 2 này cũng đủ cho những ngôi nhà bình thường, nhưng đối với những ngôi nhà có nhiều thảm hoặc vật nuôi, thì sản phẩm này vẫn được khuyên dùng. Đó là kinh tế vì nó không sử dụng một gói giấy.  Người phụ nữ: Chà, cái này sử dụng gói giấy.  Người đàn ông: Vâng, số 3 và số 4 là loại gói giấy, và số 3 cũng là loại mạnh hơn. Loại túi giấy được ưa chuộng vì dễ đổ rác, giá cả phải chăng (\*).  Người phụ nữ: Vâng... Chà, thật hấp dẫn khi có thể dễ dàng vứt rác, nhưng chúng tôi đang gặp rắc rối với lông mèo dính trên thảm... Rốt cuộc, tôi khuyên bạn nên cái này.  Người phụ nữ quyết định mua máy hút bụi nào?  1 Máy hút bụi số 1  2 Máy hút bụi số 2  3 Máy hút bụi số 3  4 Máy hút bụi số 4  (\*) Giá cả phải chăng: Trong trường hợp này có nghĩa là “không mắc lắm”. |
| --- | --- | --- |
| CD2-51 | 会社員3人が、同僚の結婚祝いについて話しています。  女1: ねえ、原田さんのお祝いのことだけど…何がいいと思う ?  男: 本人に、何がほしいか聞けばいいんじゃない? 外国では、ほしいもののリストを作って、プレゼントする側は、その中から予算に応じたものを選ぶらしいよ。  女2: 合理的でいいと思うけど、日本はそんな習慣ないし… 本人に直接聞くっていうのもねえ…。  女1: カタログギフトにする?  男: カタログギフトって、何?  女1: カタログを送って、その中から好きなのを選んでもらうっていうもの。簡単でいいと思わない?  男: ああ、あれか。何かでもらったこと、あるある。  女2: でも、あれって、たくさん載ってるけど、実際にほしいと思うものなんてほとんどないんじゃない?  男: そうそう。いらないものばっかりだった。 やっぱり、本人に聞いたほうが…。  女1: そうね、 … こっちで選んだものでも、価値観や趣味の違いで、うれしくないこともあるものね。  女2: じゃ、私、彼女に聞いてみる。 それから、みんなで買いに行きましょう。  男: 決まったね。 あ、ぼくのときは、現金でお願い。  女1 2 : えー。アハハ。  3人は、結婚祝いをどうすることに決めましたか。  1　原田さんにリストを作ってもらう  2　原田さんにほしいものを聞く  3　カタログギフトにする  4　みんなで選んだものにする | Ba nhân viên văn phòng đang nói về món quà cưới của đồng nghiệp của họ.  Người phụ nữ 1: Này, về lễ kỷ niệm của Harada-san... bạn nghĩ điều gì sẽ tốt?  Nam: Sao em không hỏi người ta muốn gì, ở nước ngoài người ta liệt kê những thứ họ muốn, người tặng quà tùy theo túi tiền mà lựa chọn.  Người phụ nữ 2: Tôi nghĩ điều đó hợp lý, nhưng đó không phải là phong tục ở Nhật Bản... Tôi không thể hỏi trực tiếp người đó...  Người phụ nữ 1: Bạn có muốn nó làm quà tặng theo danh mục không?  Người đàn ông: Quà tặng theo danh mục là gì?  Người phụ nữ 1: Gửi cho họ một danh mục và để họ chọn những gì họ thích. Bạn không nghĩ rằng nó dễ dàng?  Người đàn ông: Ồ, đó là nó? Tôi đã nhận được một cái gì đó.  Người phụ nữ 2: Nhưng có rất nhiều trong số chúng, nhưng không có nhiều cái mà bạn thực sự muốn, phải không?  Người đàn ông: Vâng. Nó chứa đầy những thứ tôi không cần. Rốt cuộc, tốt hơn là nên hỏi chính người đó ...  Người phụ nữ 1: Chà, … ngay cả khi bạn chọn thứ gì đó ở đây, bạn có thể không hài lòng do sự khác biệt về giá trị và sở thích.  Người phụ nữ 2: Vâng, tôi sẽ hỏi cô ấy. Sau đó, tất cả chúng ta hãy đi mua sắm.  Người đàn ông: Được rồi. Ồ, trong trường hợp của tôi, hãy trả bằng tiền mặt.  Người phụ nữ 1 2 : Vâng. Ahaha.  Ba bạn đã quyết định làm gì cho món quà cưới?  1 Yêu cầu ông Harada lập danh sách  2 Hỏi ông Harada ông ấy muốn gì  3 Biến nó thành một món quà theo danh mục  4 Hãy để mọi người lựa chọn |
| CD2-52 | 女の人が学生会館の部屋の説明をしています。  女: お部屋は4 つのタイプがあり、広さはどれもほとんど同じです。 ベッド、机といす、本棚、クローゼットは、全てのお部屋に付いています。  A タイプは、基本の家具だけですが、その分、お部屋が広く使えます。  Bタイプは、基本の家具の他に、洗面化粧台が付いています。  C タイプは、ユニットバスが付いていて、自分専用のお風呂とトイレがほしい方に。  D タイプは、ユニットバスとミニキッチンが付いています。  男: ラーメンを作ったりするのに、ミニキッチンが付いていると便利だよね。  女: そりゃそうだけど、そのタイプだと、 1 か月の費用がかなりになるよね。  男: うーん、やっぱりお茶とか飲みたいし…。 でも、お茶とかカップラーメンくらいだったら、ミニキッチンがなくてもいいよねえ。 うーん、どうしようかなあ。  女: うらやましい…。 ミニキッチン付きかどうかで悩んでいるんだね。 私は、本当は洗面台が付いているのにしたいけど、基本のタイプしか選べない。 親にこれ以上苦労をかけられないもん。  男: そっかー。 ぼくも、そんなにぜいたくを言っちゃいけないね。 ミニキッチンなくてもいいや。 でも、朝晩シャワーを浴びるから…。  質問1 : 男の学生は、どのタイプの部屋を選びますか。  質問2 : 女の学生は、どのタイプの部屋を選びますか。 | Một người phụ nữ đang thuyết minh về một căn phòng trong tòa nhà của hội sinh viên.  Người phụ nữ: Có bốn loại phòng, tất cả đều có kích thước gần như giống nhau. Giường, bàn ghế, giá sách và tủ quần áo được cung cấp trong tất cả các phòng.  Loại A chỉ có đồ nội thất cơ bản, nhưng căn phòng có thể được sử dụng rộng rãi hơn.  Loại B có nội thất cơ bản và bàn trang điểm trong phòng tắm.  Loại C có phòng tắm đơn và dành cho những người muốn có phòng tắm và nhà vệ sinh riêng.  Loại D có bồn tắm đơn và bếp nhỏ.  Người đàn ông: Sẽ rất tiện lợi nếu có một căn bếp nhỏ để làm ramen.  Người phụ nữ: Đúng vậy, nhưng với loại đó, chi phí hàng tháng sẽ khá cao.  Người đàn ông: Hmm, tôi thực sự muốn uống trà ... Nhưng nếu đó là trà hoặc mì cốc, bạn không cần phải có một căn bếp nhỏ. Hừm, tôi nên làm gì đây?  Người phụ nữ: Tôi ghen tị với bạn ... Bạn đang tranh luận xem bạn có bếp nhỏ hay không. Tôi rất muốn có chậu rửa mặt nhưng chỉ chọn được loại cơ bản. Tôi không thể gây thêm rắc rối cho bố mẹ mình nữa.  Người đàn ông: Tôi thấy. Mình cũng không nên ngông cuồng như vậy. Bạn không cần phải có một nhà bếp nhỏ. Nhưng tôi tắm mỗi sáng và tối...  Câu 1: Nam sinh viên chọn loại phòng nào?  Câu 2: Nữ sinh chọn loại phòng nào? |